

"Early Twentieth-Century Intra-East Asian Literary Contact Nebulae: Censored Japanese Literature in Chinese and Korean"

The Journal of Asian Studies, 2009, Vol. 68: 749-775.

Tình vận tiếp xúc văn chương nội vùng Đông Á đầu thế kỷ 20: trường hợp văn chương kiểm duyệt của Nhật Bản dịch sang tiếng Trung và tiếng Triều Tiên¹

Karen L. Thornber

Tác giả bài viết là Phó Giáo sư về Văn học so sánh tại khoa Văn học so sánh, Đại học Harvard. Lĩnh vực nghiên cứu và giảng dạy chủ yếu của bà là văn học thế giới, văn học-văn hóa Đông Á. Karen L. Thornber là tác giả của Empire of Texts in Motion: Chinese, Korean, and Taiwanese Transculturations of Japanese Literature ([Đế chế văn bản trong chuyển động: chuyển hóa văn hóa nền văn chương Nhật Bản của Trung Quốc, Triều Tiên và Đài Loan], Harvard 2009), công trình đã giành được giải thưởng Anna Balakian của Hiệp hội Văn học so sánh quốc tế dành cho tác phẩm xuất sắc nhất trong lĩnh vực Văn học so sánh của các học giả dưới 40 tuổi. Bà còn là tác giả của Green Paradoxes: East Asian Literatures and Environmental Ambiguities [Những nghịch lý xanh: các nền văn học Đông Á và những mơ hồ về môi trường], và nhiều tiểu luận trên tạp chí và các chương viết trong một số công trình đã xuất bản. Hiện bà đang triển khai một đề tài nghiên cứu (sẽ xuất bản thành sách) về những tương tác văn chương nội vùng Đông Á thời hậu chiến giữa các dòng chảy văn hóa toàn cầu.

Bài viết phân tích những tương tác trong thế giới văn chương Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên và Đài Loan đầu thế kỷ 20. Tác giả trước hết triển khai khái niệm hoá tổng quát về *tình vận tiếp xúc văn chương nội vùng Đông Á* (intra-East Asian literary contact nebulae). Đây là những không gian mơ hồ, mang tính vật chất và sáng tạo, nơi các nhà văn Nhật Bản đế quốc, Trung Quốc nửa thuộc địa, Triều Tiên và Đài Loan tương tác với nhau và chuyển hoá văn hóa² (nghĩa là luận thuật, phiên dịch, và liên văn bản hóa) những trứ tác của nhau. Trong đó *tình vận tiếp xúc văn chương* hấp dẫn nhất là những chuyển hóa văn hóa tại Trung Quốc và Triều Tiên đối với mảng văn chương bị kiểm duyệt của Nhật Bản. Nửa thứ hai của tiểu luận khai thác hai ví dụ trọng yếu của hiện tượng này: Triều Tiên thuộc địa dịch và liên văn bản hóa bài thơ “Ame no furru Shinagawa eki” (Ga Shinegawa trong mưa. Tháng 2 năm 1929) của nhà văn Nhật Bản Nakano Shigeharu, và Trung Quốc thời chiến tranh dịch và văn bản hóa truyện ngắn “Ikiteiru heitai” (Những người lính còn sống. Tháng 3 năm 1938) của nhà văn Nhật Bản Ishikawa Tatszo. Những chuyển hóa văn hóa này hiện thân cho những hỗn hợp đa diện của sự hợp tác, phục tùng và kháng cự văn chương (nửa) thuộc địa trước quyền uy đế chế và văn hóa mẫu quốc.

Trí thức và sản phẩm văn hóa lưu chuyển sôi động ở Đông Á đầu thế kỷ 20. Sau khi Nhật Bản đánh bại Trung Quốc trong cuộc chiến tranh Nhật-Trung (1894-95) và chiến tranh Nhật-Nga (1904-05) và trở thành một lực lượng nửa thực dân, thực dân và toàn cầu, hàng trăm ngàn trí thức Trung Quốc, Triều Tiên³ và Đài Loan đã đổ vào các thành phố của Nhật Bản⁴. Họ đến đó chủ yếu để học hỏi về cơ khí, y học, khoa học kỹ thuật, nhưng cũng vì những lý do chính trị và muốn theo học nghệ thuật. Trong thời gian ở Nhật, nhiều trí thức cố gắn bó với trí thức Nhật Bản và trí thức Đông Á khác (Chaeil Hanguk Yuhak-saeng Yonhaphoe 1988; Kōain 1940; Lamley 1999, 230-34; Sanetō 1960). Cùng thời gian đó, hàng ngàn nhà giáo dục, nhà báo, nghệ sĩ, học giả và các nhà chuyên môn khác của Nhật Bản lại đến Trung Quốc, Triều Tiên, và Đài Loan, do bị cuốn hút bởi xứ sở và con người của vùng đất mới bị Nhật chiếm đóng, cũng như bởi các cơ hội kinh tế. Thời gian ở nước ngoài, một số người đã tiếp xúc với trí thức Trung Quốc, Triều Tiên và Đài Loan (Fogel 1996). Trí thức Trung Quốc đến Triều Tiên và Đài Loan không nhiều như đến Nhật, song họ

cũng đóng một vai trò quan trọng trong cuộc đối thoại văn hóa nội vùng Đông Á, như người Triều Tiên đã làm thế ở Trung Quốc và Đài Loan, và như người Đài Loan ở Triều Tiên và Trung Quốc (Lin và Chen 2002; Yang 1988).

Cùng với cuộc du hành nội vùng Đông Á này là dòng chảy đa hướng các sản phẩm văn hóa. Ngoại trừ những bài viết về sự ràng buộc của Đài Loan đầu thế kỷ 20 với các trào lưu văn hóa lục địa Trung Hoa, phần lớn nghiên cứu so sánh về Đông Á đầu thế kỷ 20 đều tìm hiểu việc Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, hoặc Đài Loan bị cuốn hút theo phương Tây; nó xem Nhật Bản đế quốc như chất dẫn truyền hoàn hảo các sản phẩm sáng tạo của Âu Mỹ đến người Trung Quốc nửa thuộc địa và người Triều Tiên, Đài Loan thuộc địa. Đương nhiên niềm say mê của Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên và Đài Loan đầu thế kỷ 20 với các sản phẩm văn hóa phương Tây là sâu sắc. Cũng như một số nhà văn Bengali thuộc địa ở thế kỷ 19 khao khát được dán nhãn là “nhân giống vô tính” của vài nhà văn Anh (Trivedi 1993, 120), một số nhà văn Trung Quốc đầu thế kỷ 20 bị hút vào “sự sùng bái mù quáng nhân dạng cá thể” (fetish of personal identification) với các nhà văn phương Tây (Lee 1973, 277). Cũng hiển nhiên là Nhật Bản và các sản phẩm văn hóa của nó đã tạo thuận lợi cho những cuộc gặp gỡ của Trung Quốc, Triều Tiên, Đài Loan với các sản phẩm văn hóa Âu Mỹ. Song dù ở trong nước hay ngoài nước, người Đông Á đầu thế kỷ 20 tích cực tiêu thụ và chuyển hóa văn hóa không chỉ sản phẩm sáng tạo của phương Tây mà còn tiêu thụ và chuyển hóa lẫn nhau, bao gồm văn chương và các nghệ thuật khác, thể thao và một loạt các hiện tượng truyền thông (Fuji 2002, 216-31; Kim 2005; Shih 2001, 292-99; Thornber 2006, 2009; Wong 2006)⁵.

Những dòng chảy và tương tác của con người và các sản phẩm văn hóa đã biến Đông Á đầu thế kỷ 20 thành một điểm di dịch văn hóa nội vùng mạnh mẽ, ở đó di dịch văn hóa được hiểu là “nhiều tiến trình khác biệt của đồng hóa, thích ứng, từ chối, giễu nhại, kháng cự, mất mát và cuối cùng là chuyển hóa” các sản phẩm văn hóa và các nền văn hóa (Spitta 1995, 24; xem thêm Ortiz 1987, xi; Pratt 2008, 7; Rama 1982). Mary Louise Pratt cho rằng chuyển hoá văn hóa là một hiện tượng “vùng tiếp xúc”, một thuật ngữ mà bà tạo ra để miêu tả “không gian những cuộc chạm trán đế quốc, không gian mà ở đó các dân tộc tách biệt về địa lý và lịch sử tiếp xúc với nhau và thiết lập những quan hệ tiếp diễn, thường bao gồm những điều kiện áp đặt, bất bình đẳng căn bản và xung đột khó điều hòa” (2008, 8). Ở đây, tôi đặc biệt lưu ý đến sự di dịch văn hóa diễn ra ở các vùng tiếp xúc nghệ thuật bên trong khu vực Đông Á đầu thế kỷ 20, hay chính xác hơn – do tính chất mơ hồ, luôn thay đổi, nửa phi ranh giới – [là] *tinh vân*⁶ *tiếp xúc nghệ thuật*. Tinh vân tiếp xúc nghệ thuật là những không gian ở đó vũ công, kịch tác gia, nhạc sĩ, họa sĩ, nhà điêu khắc, nhà văn và các nghệ sĩ khác thuộc các nền văn hóa, xã hội hoặc dân tộc trong những quan hệ quyền lực bất bình đẳng đấu tranh và chuyển hóa văn hóa sản phẩm sáng tạo của nhau. Những không gian này phân rẽ thành hai con đường chính từ các vùng tiếp xúc mà Pratt và những người khác đã bàn đến (Curley 2002; Fitz 2001, 32-42; Green 2003; Lape 2000, 1-18; Pickles và Rutherford 2005; Reichl

2002, 1-8, 40-45). Không chỉ với các không gian tiếp xúc nghệ thuật ở Đông Á (nửa) thuộc địa, những khác biệt này còn cho thấy những khía cạnh chưa được tìm hiểu thấu đáo của chuyển hóa văn hóa trong đế chế được diễn giải theo nghĩa rộng.

Trước hết, những cuộc chạm trán đế quốc ở Đông Á đầu thế kỷ 20, thay vì diễn ra giữa các dân tộc xa cách về địa lý, lịch sử và văn hóa lại bị chi phối bởi những trao đổi giữa các láng giềng trong khu vực với các mối quan hệ lâu đời. Như đã biết, Trung Quốc là trung tâm văn hóa của Đông Á cho đến cuối thế kỷ 19, và Triều Tiên là người truyền dẫn văn hóa Trung Quốc và Triều Tiên đến Nhật Bản. Những rối loạn bên trong và áp lực bên ngoài tại Trung Quốc, cùng với sự trỗi dậy của Nhật Bản như một thế lực (nửa) thực dân vào cuối thế kỷ 19, đã chuyển hóa về căn bản chứ không mang lại những tiếp xúc giữa các dân tộc và các nền văn hóa Đông Á. Học giới giả định những cuộc chạm trán đế quốc - chưa xét đến những mất cân bằng thế lực – như là diễn biến đương nhiên giữa phương Tây và phần còn lại của thế giới, có nguy cơ bị mắc kẹt vào chính những thành kiến mà nó tìm cách hóa giải (chẳng hạn Ashcroft, Griffiths, và Tiffin, 2000, 2002; Bhabha 1994; Harrison 2003; Moniga 1997; Moore-Gilbert và những người khác 1997; Williams và Chrisman 1994)⁷.

Thứ hai, như ở các đế chế khác, những cuộc chạm trán mang tính di dịch văn hóa giữa các nghệ sĩ và các sản phẩm sáng tạo thuộc tinh vân tiếp xúc nghệ thuật nội vùng Đông Á hiếm khi bị đặc định bởi các thứ bậc tôn ti trật tự quá phi lý do diễn ngôn chính thống đề xướng, hay được giả định trước bởi các dân tộc (nửa) thuộc địa. Những hiểu biết của chúng ta về đế quốc, và đế quốc Nhật Bản nói riêng, bắt nguồn chủ yếu từ những ghi chép tập trung vào các học thuyết và phương pháp hình thành nhà nước đế quốc được các dân tộc thuộc địa và nửa thuộc địa hấp thụ dưới sự ép buộc hoặc tự nguyện. Sự hấp thụ này đã được trình hiện thành một diễn tiến với hai hình thức chính. Các lực lượng đế quốc, thường đi kèm với sự hợp tác của tay sai địa phương, áp đặt những chính sách đẩy mạnh thâm nhập chính trị và kinh tế của họ; những chính sách này nói chung khai thác các tài nguyên thuộc địa, nửa thuộc địa; và thường xuyên tìm cách đồng hóa các dân tộc thuộc địa và nửa thuộc địa (Barrett và Shyu 2000; Brook 2005; Duus, Myers và Peattie 1984). Ngược lại, các dân tộc thuộc địa và nửa thuộc địa, với sự tự cường dân tộc, hăng hái tìm kiếm từ các thế lực đế quốc những gì mà họ coi là tư tưởng, thực tiễn, và thiết chế ưu đẳng, bao gồm các học thuyết xã hội chính trị, kỹ thuật, y học, và những cải cách ngôn ngữ và nghệ thuật (Kim 2002; Liu 1995, 265-374; Lo 2002; Saneto 1960, 331-407; Yi 1987). Trong khi tất yếu dẫn đến chuyển hóa văn hóa, cả hai thể thức tích hợp ngoại lai-hệ thống này đều giả định một thứ bậc rõ ràng, bất kể là kẻ áp bức/bị áp bức hay người cho/kẻ nhận.

Những hình thức linh động hơn của chuyển hóa văn hóa cũng tăng vọt trong đế chế, đặc biệt là trong tinh vân tiếp xúc nghệ thuật, khu vực được đặc thù bởi những sinh quyền của sự tương hỗ được tăng cường, và yêu sách quyền lực bị giảm thiểu. Như ở các đế chế khác, trong các không gian tiếp xúc nghệ thuật năng động nhất của Đông Á đầu thế kỷ 20 có tinh vân tiếp xúc

văn chương. Tinh vân tiếp xúc văn chương tốt nhất nên được hiểu là những nơi sôi động của tiếp xúc độc giả, tiếp xúc nhà văn, và tiếp xúc văn bản, những mô thức đan bện của di dịch văn hóa phụ thuộc ở chừng mức nào đó vào tiếp xúc ngôn ngữ và thường liên quan đến việc du hành. Ở đây, “tiếp xúc độc giả” đề cập đến việc đọc các văn bản sáng tạo của các nền văn hóa/các dân tộc trong những quan hệ quyền lực bất đối xứng với văn hóa/dân tộc mình; “tiếp xúc nhà văn” liên quan đến các nhà văn sáng tạo của các xã hội xung đột đang tương tác với nhau; “tiếp xúc văn bản” gắn với việc chuyển hóa văn hóa các văn bản sáng tạo trong môi trường này (hoặc hiển hiện thông qua lời bình và phiên dịch, hay theo kiểu liên văn bản đan cài các phiên đoạn của các nền văn chương khác thành những sản phẩm sáng tạo riêng); còn tiếp xúc ngôn ngữ gắn với việc dàn xếp ngôn ngữ của xã hội áp bức hoặc bị áp bức bởi một xã hội khác⁸. Dưới đây, tôi sẽ mở rộng khái niệm hóa tổng quát về tinh vân tiếp xúc văn chương nội vùng Đông Á đầu thế kỷ 20 và tìm hiểu kỹ hai biểu hiện nổi bật của việc dung hợp thú vị của chúng trong việc hợp tác, phục tùng và kháng cự đối với quyền lực văn hóa đế quốc mẫu quốc: bản dịch tiếng Hàn khuyết danh mang tính lật đổ nhưng lại có chất hòa giải (tháng Năm năm 1929) của bài thơ bị kiểm duyệt “Ame no furu Shinagwa eki” (Ga Shinagwa trong mưa. Sáng tác tháng Hai năm 1929) của nhà văn Nhật Bản vô sản ưu tú Nakano Shigeharu (1902-79), và các bản dịch tiếng Trung thời chiến tranh câu chuyện *Ikitei heitai* (生きている兵隊 - Những người lính đang sống. 1938) của nhà văn Nhật Bản năng sản Ishikawa Tatsuzo (1905-85). Tôi cũng nói đến những liên văn bản sau đó của cả văn bản tiếng Nhật cũng như các bản dịch (nửa) thuộc địa của chúng trong các tác phẩm sáng tạo Trung Quốc và Triều Tiên.

Du hành nội vùng Đông Á, cũng như những tiếp xúc ngôn ngữ, nhà văn, độc giả, và văn bản, tuy thất thường và mơ hồ do vị thế nước đôi của Nhật Bản với tư cách thế lực đế quốc và cửa ngõ đến với nền khoa học và văn hóa phương Tây được thêm muốn, đều là những dấu hiệu xác nhận sự tương tác văn chương Đông Á đầu thế kỷ 20. Chính vì các nhà văn Đông Nam Á thường được giáo dục tại các (cựu) mẫu quốc đế quốc, nên phần lớn các nhân vật văn chương (nửa) thuộc địa ưu tú của Đông Á cũng học tại Nhật Bản hoặc ít nhất là đến thăm nước này. Nhà văn hàng đầu của Trung Quốc là Quách Mạt Nhược 郭沫若 (1892-1978) từng khẳng định “Thế giới văn chương Trung Quốc hiện đại được xây dựng phần lớn bởi các nhà văn du học tại Nhật... Chúng tôi thậm chí có thể nói rằng nền văn chương mới của Trung Hoa được Nhật Bản khai sinh” (Cheng 1977, 63). Những cuộc tao ngộ với Nhật Bản thậm chí còn mang tính quyết định nhiều hơn đối với văn chương Triều Tiên và Đài Loan; nhìn chung người ta cho rằng ba phần tư các nhà văn đầu thế kỷ 20 của Triều Tiên và Đài Loan chỉ ít đã thụ học tại Nhật Bản hoặc có những khoảng thời gian quan trọng ở nước này (Hotei 1997, 3; Shirakawa 1981, 6). Ngoài ra, cũng như các nhà văn châu Âu thường có những chuyến du hành đến các vùng thuộc địa, gần như tất cả các nhà văn Nhật Bản quan trọng đầu thế kỷ 20 đã đến Trung Quốc, dù trong thời gian ngắn (Fogel 1996, 251) như

một số các nhà văn Triều Tiên và Đài Loan đã từng đến đây, trong khi đó các nhà văn Nhật Bản mạo hiểm đến Triều Tiên và Đài Loan.

Người Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên và Đài Loan đã viết nhiều tác phẩm về các chuyến đi của họ đến Đông Á, cho thấy nhiều trải nghiệm và ấn tượng trái ngược nhau. Trong *Tự truyện của một nữ quân nhân* (*Nữ binh tự truyện* 女兵自传, 1936, 1946), nhà văn và nhà cách mạng Trung Quốc Tạ Băng Huỳnh 謝冰瑩 (1906-2000) miêu tả Honma Hisao (1886-1981), học giả Nhật Bản ưu tú về văn học Anh, đặc biệt nhã nhặn với các sinh viên Trung Quốc. Song bà cũng phác họa cuộc sống ở Tokyo đang trở nên khốn cùng sau vụ Nhật chiếm đóng Mukden miền Bắc Trung Quốc năm 1931⁹, nêu rõ rằng, “Từng ngày, mọi thứ trở nên khó khăn hơn. Chịu sỉ nhục triền miên, tất cả chúng tôi đều cảm thấy hết sức nặng nề... Rời Tokyo (đổ nát) giống như rời khỏi địa ngục” (Tạ. 1999, 234-38). Tương tự, trong “Shanghai yūki” (Thượng Hải du ký, 1921), nhà văn Nhật Bản Akutagawa Ryunosuke (1892-1927) bình luận một cách mỉa mai rằng “những kẻ ăn mày Nhật Bản không được trời phú cho sự tục tĩu siêu phàm của người ăn mày Trung Quốc” và tuyên bố Trung Hoa đương thời là “buông tuồng, man mọi và tham lam”. Mặt khác, ông lại không thể không ca ngợi lục địa này, vì cho rằng kiểm soát giao thông ở Thượng Hải thuận thực hơn ở Tokyo và dàn nhạc ở sân nhảy Thượng Hải hơn hẳn khu giải trí Asakusa của thủ đô Tokyo (Akutagawa 1996, 10, 13, 21, 24).

Tiếp xúc ngôn ngữ thu hút nhiều nhà văn hơn cả du hành. Hẳn nhiên, mặc dù được rèn giũa về Hán ngữ văn ngôn, chỉ có số ít nhà văn Nhật đầu thế kỷ 20 thành thạo Trung văn bạch thoại, người thành thạo tiếng Triều Tiên càng ít hơn, và số nhà văn Trung Quốc và Đài Loan biết tiếng Triều Tiên còn ít hơn nữa. Nhưng giống như chính sách của các mẫu quốc khác, chính sách ngôn ngữ của nước Nhật đế quốc, bắt buộc dạy tiếng Nhật trong các trường học ở Triều Tiên, Đài Loan và Mãn Châu. Chính sách này bảo đảm rằng phần lớn các nhà văn thuộc các khu vực này chí ít cũng có hiểu biết sơ đẳng về tiếng Nhật¹⁰. Trường học Trung Quốc bắt đầu cho dạy tiếng Nhật vào cuối những năm 1890 (Reynolds 1993, 111; Xu 1996), và tiếng Nhật can dự vào nhiều hoạt động văn hóa ở Trung Quốc (Teow 1999), nhưng các nhà văn Trung Quốc đầu thế kỷ 20 học tiếng Nhật thường cũng xâm nhập vào đời sống văn hóa ở Nhật. Nhiều nhà văn Trung Quốc, Triều Tiên, và Đài Loan đầu thế kỷ 20 - những người đã tham gia vào các cơ quan Nhật Bản cả ở quê nhà và tại Nhật Bản, cũng như những người hoặc có hoặc không trải qua một thời gian ở Nhật Bản - đọc và dịch văn chương Nhật Bản, xuất bản các sáng tác bằng tiếng Nhật trước khi chúng bị chính thức cấm ấn hành bằng tiếng Trung và Triều Tiên rất lâu, cùng chứng minh cho sự tiếp xúc ngôn ngữ quan trọng ở nội vùng Đông Á trong suốt thời kỳ (nửa) thuộc địa. Tiếp xúc ngôn ngữ đặc biệt phức tạp ở Đài Loan, nơi các nhà văn thỏa hiệp giữa tiếng Nhật hiện đại, Hán ngữ văn ngôn, Trung văn bạch thoại, và những phương ngữ thông tục Đài ngữ (Kleeman 2003, 122), song, nó đã dẫn đến việc sản sinh ra sáng tác tạp giao trên khắp đế chế này.

Tiếp xúc ngôn ngữ và du hành tạo nên thực chất cho tiếp xúc độc giả, nhà văn và văn bản¹¹. Độc giả Nhật Bản, Triều Tiên và Đài Loan cùng ngắm nhìn các sáng tác của các nhà văn Trung Quốc xuất sắc đương thời, nhất là Lỗ Tấn 魯迅 (1881-1936). Như nhà văn nhà cách mạng Triều Tiên Yu Su-in nhớ lại “Chúng tôi đọc *Cuồng nhân nhật ký* (Nhật ký người điên, 1918) [của Lỗ Tấn] nhiều lần và bàn luận về nó rất nhiều, cho đến khi chúng tôi phản kích đến hóa điên” (Li 1981, 34). Thậm chí việc nghiền ngẫm văn chương Nhật Bản của người Trung Quốc, Triều Tiên và Đài Loan còn đáng chú ý hơn. Theo ước đoán, người Trung Quốc, Triều Tiên và Đài Loan trong những thập kỷ đầu tiên của thế kỷ 20 đọc kịch, thơ và văn xuôi Nhật Bản nhiều hơn những bậc tiền bối của họ hàng ngàn năm trước cộng lại¹². Người Đông Á (nửa) thuộc địa đọc văn chương Nhật tự nguyện và tham lam, cả ở quê nhà lẫn ở Nhật Bản, và thường đọc kết hợp với văn chương phương Tây và các nước Đông Á khác¹³. Nhà văn Đài Loan Diệp Thạch Đào 葉石濤 (1925-2008) nhận ra điều này khi còn là sinh viên ở Đài Loan,

Tôi đọc ngày đọc đêm. Tôi đọc gần như tất cả văn xuôi Trung Quốc và nước ngoài mà người ta có thể mua được vào thời kỳ này ở Đài Loan thuộc địa. Tất nhiên, văn chương Nhật là mối quan tâm chính của tôi... Đọc văn chương Nhật đã trở thành cơn nghiện của tôi. Trước năm học trung học thứ hai tôi đã đọc gần như tất cả những nhà văn Nhật Bản chủ chốt (Ye 1991, 12-12, 36).

Đam mê văn chương Nhật của Diệp Thạch Đào gợi nhớ đến sự sùng kính của các nghệ sĩ văn chương (hậu) thuộc địa trên khắp thế giới – bao gồm nhà văn Ấn Độ Anita Desai (1937-) và nhà văn Trinida C.L. R. James (1901-89) – đối lập với các sản phẩm văn bản của (cựu) bá quyền đế quốc (Desai 2003, 12; James 1993, 18, 28-29, 34). Không ngạc nhiên là, nhiều nhà văn Trung Quốc, Triều Tiên, và Đài Loan miệt thị văn chương Nhật, song ngay cả những phê phán của họ cũng cho thấy họ đã sử dụng đáng kể mảng văn chương này. Chẳng hạn, trong “Đối Đài tân văn học lộ tuyến đích nhất đề án” (Một đề xuất cho tiến trình văn chương mới của Đài Loan, 1935), nhà văn nhà phê bình Đài Loan Trương Thâm Thiết 張深切 (1904-1965) cho rằng:

Từ thời cổ, lộ trình văn chương Nhật là chấp nhận lộ trình văn chương Trung Quốc... Động lực và phương pháp sáng tạo [và điều này đúng cả với trường hợp thơ waka và haiku] gần như đều từ các hình thức văn chương Trung Quốc. Không có những sáng tạo độc lập... Còn đối với văn chương Nhật Bản hiện đại chúng ta có thể nói rằng nó hoàn toàn là bản sao của văn chương hiện đại Âu Mỹ... Mọi người đều biết rằng toàn bộ nền văn chương Nhật Bản hiện đại chịu ảnh hưởng của văn chương Âu Mỹ. Những người được gọi là tiền phong văn chương Nhật Bản đương thời cũng đều trực tiếp hay gián tiếp chịu ảnh hưởng của văn chương Âu Mỹ... Futabatei Shimei (1864-1909), Kuroiwa Ruiko (1862-1920), Tsubouchi Shoyo (1859-1935), Mori Ogai (1862-1922), và Tokutomi Soho (1863-1957) đã du nhập

văn chương phương Tây. Còn Ozaki Koyo (1867-1903), Natsume Soseki (1867-1916), Ishikawa Takuboku (1886-1912), Kunikida Doppo (1871-1908), Arishima Takeo (1878-1923), Tokutomi Roka (1868-1927), Tokuda Shusei (1871-1943), và nhiều người khác đã theo bước chân họ, sáng tạo ra cái gọi là thế giới văn chương Nhật Bản... Masamune Hakucho (1879-1948), Mushakoji Saneatsu (1885-1976), Kikuchi Kan (1888-1952), Akutagawa Ryunosuke (1872-1927), Tanizaki Jun'ichiro (1886-1965), và những người khác dùng phong vị của các trường phái văn chương Âu Mỹ để khuếch trương thế giới văn chương Nhật Bản (Zhang 1935, 80-82).

Trương bỏ qua văn chương Nhật vì xem nó chỉ là sự sao chép các nền văn chương khác, một cáo trạng phổ biến vào thời điểm đó, song cũng giả định rằng khiếm khuyết ấy không ngăn ông tìm hiểu khu vực văn chương này trên nhiều mặt, hay chí ít là có vẻ như thế.

Tiếp xúc độc giả nội vùng Đông Á thường gắn chặt với tiếp xúc nhà văn, khi các gương mặt văn chương Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên và Đài Loan tìm kiếm những người đồng điệu Đông Á của họ tại quê nhà và cả ở nước ngoài. Ngay đầu thời kỳ (nửa) thuộc địa, các nhà văn mẫu quốc và (nửa) thuộc địa thường xuyên giao đãi với nhau, gia nhập vào các hội đoàn văn chương của nhau, công bố tác phẩm trên các ấn phẩm định kỳ của nhau, và hình thành nên những tình bạn sâu sắc (Thornber 2006, 150-223, 311-91; 2009). Thi sĩ Triều Tiên Chu Yohan (1900-79), người đã sống tại Nhật từ 1912 đến 1919 và là một trong những nhà văn Triều Tiên đầu tiên của thế kỷ 20 được chào đón vào văn giới Nhật Bản, đã nhớ lại, “Tôi trở nên thân thiết với [nhà thơ Nhật Bản] Kawaji Ryuko (1888-1959), đến mức được đối xử như đồng nghiệp trong các tạp chí của ông, như *Gendai shiika* (Thơ ca hiện đại) và *Akebono* (Bình minh), và tôi tiếp tục thử nghiệm sáng tác thơ bằng tiếng Nhật” (Chu 1956, 135). Những cuộc gặp gỡ bên ngoài mẫu quốc trở nên dễ dàng hơn nhờ những Nhật kiều, như Uchiyama Kanzo (1885-1959). Ông đã tổ chức những đại tiệc và những cuộc gặp thân mật tại thư điểm Uchiyama ở Thượng Hải để giới thiệu những nhà văn Nhật Bản ghé thăm nơi này với nhân tài địa phương. Nhưng diễn ngôn đế quốc và những thành kiến hằn sâu đã buộc phải trả giá, và phức tạp hóa các quan hệ nghệ thuật.

Trường hợp nhà văn Triều Tiên Chang Hyöckju (1905-98) đặc biệt đáng chú ý. Tuy bị một số trí thức Triều Tiên phê phán vì sáng tác văn chương bằng tiếng Nhật, Chang Hyöckju lại thụ hưởng tình bằng hữu với nhiều người trong tổ chức văn chương Nhật Bản, tác phẩm của ông xuất hiện trong một loạt các tạp chí Nhật Bản định kỳ, và ông thậm chí còn giành được giải thưởng danh giá Kaizō năm 1933¹⁴. Thế nhưng các nhà phê bình Nhật Bản chỉ coi ông như nhà văn thuộc địa. Năm 1935, trong một lá thư gửi tiểu thuyết gia Nhật Bản Tokunaga, ông phản đối,

Tại sao các vị lại không xem tôi chỉ như một nhà văn cá thể bình thường khác? Liệu việc nhìn tôi và nghĩ “vì anh ta là người Triều Tiên” không phải là một sự lãng mạ sao? Tôi không muốn giết chết bản sắc của mình với tư cách là một nhà văn. Tôi có cảm nhận nghệ thuật riêng... Các vị, [Murayama Tomoyoshi (1901-77) và

Kubokawa Ineko (Sata Ineko, 1904-98)] đang cố buộc tôi dừng bao giờ quên, dù chỉ trong khoảnh khắc, rằng Tôi là người Triều Tiên và là thân dân thuộc địa (Chang 2003, 299-300).

Việc những bình luận của Chang Hyökyu đối với Tokunaga và các trí thức Nhật Bản khác không thay đổi bao nhiêu thái độ thành kiến cố kết đã được thừa nhận trong ý kiến của nhà nghiên cứu văn học Nhật Bản Kataoka Yoshikaku (1897-1957) vài năm sau đó về truyện ngắn “Ken [Kwon] to iu otoko” (Người có tên Kwon. 1933) của nhà văn Triều Tiên này. Kataoka nhấn mạnh tầm quan trọng của việc Chang Hyökyu miêu tả “sắc thái địa phương” nhưng lại hủy hoại chính ngợi ca mơ hồ này, bao quanh nó bằng những cáo buộc về sự phụ thuộc của Chang Hyökyu vào các bậc tiền bối mẫu quốc cũng như vào văn chương Trung Quốc gắn với các bậc tiền bối này:

Việc tác phẩm này... dễ dàng gợi nhớ đến các tiểu thuyết như Botchan (1906) và “Kikai” (Cơ giới. 1930) của Yokomitsu Riichi (1898-1947) cho thấy nó không sánh được với các chuẩn mực của một tác phẩm độc đáo về thiết kế... Đặc biệt có thể nói ở đây, với việc nhấn mạnh, rằng với Triều Tiên, một lãnh thổ có ý nghĩa đặc biệt đối với xứ sở này, như khung cảnh câu chuyện của ông, ông đã miêu tả sắc thái địa phương, những phong tục, tập quán đặc thù... thành công ở một mức độ nào đó. Và chính những phẩm chất đó mà giá trị đặc biệt của tác phẩm có thể được nhận ra... Tác giả... vừa có thiên tài vừa có năng lực khá cao; [ông] là một tác giả mà chủ đề, do những ràng buộc với vùng đất sinh ra, thể hiện được sự đa dạng của sắc thái và sự mới mẻ... Ông có vẻ đặc biệt chịu ảnh hưởng, ở mức độ không nhỏ, của tác giả Trung Quốc Lỗ Tấn. Lỗ Tấn, căn bản là một tác giả có nhiều điểm tương đồng với phong cách và phương pháp văn chương của Soseki những năm đầu vào nghề (Kataoka 1939, 420-21).

Chắc chắn các nhà văn thuộc địa Triều Tiên, như các nhân vật văn hóa trên khắp thế giới, đã bàn về quê hương trong các sáng tác của họ. Nhưng cũng như các đồng nghiệp khác của họ trong lĩnh vực này, họ mong mỏi được thừa nhận như những nghệ sĩ vượt qua giới hạn địa phương và có thể tự đứng vững trên vũ đài vùng Đông Á và toàn cầu. Hơn nữa, các tuyên văn bản Nhật và Trung đan dệt vào trong sáng tác của họ nhìn chung đều bắt nguồn từ việc thương thảo tích cực với các tiền bối văn chương hơn là chỉ đơn giản đạo văn hay chịu ảnh hưởng, như Kataoka hàm ý (Thornber 2006, 2009). Cũng thú vị ở đây là cách Kataoka phân biệt sự ràng buộc Triều Tiên thuộc địa và Trung Quốc nửa thuộc địa với các sản phẩm văn hóa Nhật Bản, thông qua miêu tả mối quan hệ giữa các tác phẩm của Lỗ Tấn và của Soseki như một sự “tương đồng” chứ không chịu ơn nhau. Nói chung, nền tảng văn chương Nhật Bản đã coi trọng quá trình sáng tạo tại Trung Quốc đương thời hơn là tại Triều Tiên hay Đài Loan, bất chấp (hay vì) các thập kỷ chiếm đóng thuộc địa.

Phần lớn thời kỳ (nửa) thuộc địa, tiếp xúc nhà văn nội vùng Đông Á được khắc họa bởi những hỗn hợp không ổn định giữa ủng hộ và phá hoại. Như bình luận của Kataoka và

Trương Thâm Thiết đã cho thấy, tiếp xúc văn bản cũng vậy, là một phương diện nổi bật nhất của tình vận tiếp xúc văn chương nội vùng Đông Á. Các bài viết ở Nhật Bản, Triều Tiên, và Đài Loan đầu thế kỷ 20 về văn học Trung Quốc cũng như các bản dịch và liên văn bản hóa nền văn học này rất có ý nghĩa; tương tự, những chuyển hóa văn hóa Trung Quốc và Nhật Bản của văn học Triều Tiên cũng rất đáng chú ý (Thornber 2006, 311-89; 2009); nhưng chuyển hóa văn hóa Trung Quốc, Triều Tiên, và Đài Loan của các sáng tác Nhật Bản đã phủ bóng lên các tiếp xúc văn bản nội vùng Đông Á khác. Văn chương Nhật Bản nói chung được hiểu là phô diễn lại các nền văn chương khác – tái diễn văn chương cổ điển Trung Quốc từ khởi nguồn đến thời Meiji (Minh Trị, 1868-1912) và Taisho (1912-26), và tái diễn văn chương phương Tây từ thời Meiji đến nay. Tương tự, các nghiên cứu văn chương Trung Quốc, Triều Tiên và Đài Loan đầu thế kỷ 20 có xu hướng tập trung vào những mối quan hệ với đối tác phương Tây, đoán định văn chương Nhật, hoặc thông thường hơn là các bản dịch Nhật ngữ các văn bản phương Tây, như cửa ngõ thông thuận nhất dẫn vào các nền văn hóa phương Tây.

Thực tế, trái với các đối tác ở nhiều khu vực thuộc địa khác, nơi tiếp xúc văn bản năng động nhất với văn chương đế quốc diễn ra sau giải thuộc địa hóa (Ashcroft, Griffiths, và Tiffin 2002, 6), các nhà văn Trung Quốc nửa thuộc địa, Triều Tiên và Đài Loan thuộc địa không chỉ vận dụng các mô hình tự sự mẫu quốc mà còn chuyển hóa văn hóa hàng ngàn tiểu thuyết, vở kịch, bài thơ, và truyện ngắn Nhật Bản. Họ chuyển hóa văn hóa mọi thứ, từ các tiểu thuyết chính trị, kịch, và *shintaisshi* (Tân thái thi, hay Thơ mới) đến *shishōsetsu* (tiểu thuyết tự truyện) và trữ tác vô sản hiện đại đầu thế kỷ 20, cho đến văn chương chiến trận Nhật Bản về cuộc chiến tranh với Trung Quốc¹⁵. Không chịu ảnh hưởng thụ động của văn chương Nhật như đã nói, hay đơn giản là “viết trả lại” hay thậm chí chỉ “duyet đọc” mẫu quốc như thường được khẳng định trong các nghiên cứu về sự giao kết liên văn bản (hậu) thực dân với các tác phẩm kinh điển mẫu quốc (Ashcroft, Griffiths và Tiffin 2002, 186-92; cũng theo Caminero-Santangelo 2005; Granqvist 2006), các nhà văn Trung Quốc, Triều Tiên và Đài Loan lại vật lộn quyết liệt và sáng tạo với các tiền bối văn bản mẫu quốc. Bằng cách vừa xác nhận vừa phủ nhận quyền lực văn hóa đế quốc - xác nhận bằng việc sáp nhập vĩnh viễn các tác phẩm văn chương Nhật vào cơ cấu văn hóa của chính mình, và bằng cách đó góp phần cho sự sống còn của các văn bản này, và phủ nhận thông qua đặt sang một bên các sáng tác Nhật Bản, nếu không phân cắt chúng hoàn toàn – họ đồng thời vừa chống lại vừa hợp tác với diễn ngôn Nhật Bản. Ở trường hợp này, các bản dịch và liên văn bản hóa của các nước nói trên đối với văn chương Nhật Bản bị kiểm duyệt là những minh chứng đặc biệt thú vị. Việc tìm hiểu kỹ hai ví dụ quan trọng về hiện tượng này - chuyển hóa văn hóa của Triều Tiên thuộc địa đối với bài thơ “Ame no furu Shinagwa eki” và chuyển hóa văn hóa của Trung Quốc nửa thuộc địa đối với trung thiên tiểu thuyết *Ikiteiru heitai* của Ishikawa – sẽ làm sáng tỏ những mơ hồ của việc du hành cũng như những tương tác ngôn ngữ, độc giả, nhà văn, và đặc biệt là văn bản, vốn hưng vượng trong tình vận tiếp xúc văn chương và không thể tách biệt khỏi hưởng thụ và sản xuất mang tính sáng tạo.

Nước Triều Tiên, ngôn ngữ Triều Tiên, dân tộc Triều Tiên và “Ame no furu shinagawa eki”

Chỉ một vài nhà văn Nhật Bản được người Triều Tiên thuộc địa biết đến, như Nakano Shigeharu - thi sĩ hàng đầu và nhà tổ chức phong trào văn chương vô sản tiền chiến của Nhật Bản. Nakano viết rộng về Triều Tiên, và giống như nhiều nhân vật vô sản Nhật Bản, ông phê phán chủ nghĩa đế quốc Nhật. Bản thân tác phẩm của ông, một số trong đó đã cải tác tác phẩm của các đồng nghiệp Triều Tiên (Mizuno 1977; Takagawa 1984, 82-89), chính là tiêu đích thường xuyên của chuyển hóa văn hóa về văn bản nội vùng Đông Á. Điều này đặc biệt đúng với bài thơ “Ame no furu Shinagawa eki”. Ấn bản đầu tiên của bài thơ xuất hiện trên tờ *Kaizo* (Cải tạo) tháng Hai năm 1929. Bị đề khuyết bởi ba ký hiệu kiểm duyệt, bài thơ miêu tả một nhà cách mạng Nhật Bản tiễn biệt các nhà cách mạng Triều Tiên, những người bị trục xuất trong dịp đăng quang của Hoàng đế Showa (ngày 10 tháng 11, 1928) và tưởng tượng cuộc trở lại Nhật Bản một cách vinh quang của họ. Những nhà cách mạng này là Yi Pukman - nhà văn vô sản Triều Tiên, và Kim Hoyong - nhà lãnh đạo phong trào lao động Triều Tiên tại Nhật Bản, cả hai đều là bạn của Nakano (Ogasawara 1988).

“Ame no furu Shinagawa eki” nhanh chóng được dịch sang tiếng Triều Tiên với nhan đề “Pi nal-i nun P’umch’on-yok” (Ga Shinagawa trong mưa, tháng 5 năm 1929); bản dịch khuyết danh này được xuất bản trên tạp chí tiếng Triều Tiên đặt tại Tokyo *Musanja* (Vô sản), do bạn của Nakano là Kim Duyong (1902-?) biên tập. Vài tháng sau, thi sĩ cách mạng hàng đầu của Triều Tiên Im Hwa (1908-53), cũng là một trong những bạn của Nakano, đã liên văn bản cả bài thơ của Nakano và bản dịch tiếng Triều Tiên của bài thơ này thành “Usan pat-un Yok’ohama ui pudu” (Cầu tàu Yokohama dưới ô che. Tháng 8 năm 1929). Im Hwa bắt đầu say mê đọc văn chương Nhật Bản từ nhỏ; thời thanh niên, ông sống vài năm tại Nhật và có đăng một số tác phẩm trên các báo Nhật thường kỳ, kể cả tờ *Puroretaria geijutsu* (Nghệ thuật vô sản) của Nakano (Han và nhiều người khác. 1989, 38-39; Ko 1991). Chuyển hóa văn hóa một bài thơ tiếng Nhật phỉ báng người Triều Tiên thuộc địa, “Pi nal-i-nun P’umch’ol-yok” làm nhòe mờ sự hợp tác và kháng cự bằng cách lặp lại những khuôn mẫu thiên kiến về người Triều Tiên mà bài thơ nguyên bản đã dùng nhưng để kêu gọi một tấn công bằng vật chất vào hoàng đế Nhật Bản, còn “Usan pat-un Yok’ohama ui pudu” của Im Hwa lại vứt bỏ các khuôn mẫu đó song giữ im lặng về việc đổi thay nguyên trạng quân chủ.

“Pi nal-i-nun P’umch’ol-yok” dịch các dấu kiểm duyệt được sử dụng lần đầu trong bài thơ tiếng Nhật thành những dòng cụ thể hóa hoàng đế một cách không thiện cảm. Trong khi ở “Ame no furu Shinagawa eki” nhà cách mạng Nhật Bản nhận thấy các bạn Triều Tiên đắm nước mưa của ông “nhắc nhớ..... / nhắc nhớ.....” (Nakano 1929a, 82), nhà cách mạng Nhật Bản trong “Pi nal-i-nun P’umch’ol-yok” lại bình luận, “Tất cả các anh, đắm trong mưa, nghĩ đến XX Nhật Bản đang tổng khởi các anh đi / Tất cả các anh, đắm trong mưa, tận mắt khắc sâu mái tóc, cái trán hẹp, cặp kính, hàng ria, cột sống cong vồng của ông ấy” (Nakano 1929b, 69)¹⁶. Phá đổ quyền

uy Nhật hoàng, miêu tả này về vị hoàng đế tuy không xác định rõ nhưng có thể dễ dàng nhận ra tương ứng mật thiết với những miêu tả trong các phiên bản hậu chiến của bài “Ame no furu Shinagawa eki”: “Tất cả các anh, dầm trong mưa, nghĩ đến vị hoàng đế Nhật Bản tróc nã các anh / Tất cả các anh, dầm trong mưa, nghĩ về hàng rìa, cặp kính và đôi vai gập của ngài” (Nakano 1959, 93; 1996, 114). Những tương đồng này cho thấy tiếp xúc giữa Nakano và dịch giả/bản dịch Triều Tiên, dù chúng ta không thể chắc chắn cuộc tiếp xúc đó diễn ra khi nào.

Thậm chí còn ấn tượng hơn nữa, bài thơ Nhật Bản kết thúc với nhà cách mạng Nhật Bản thúc giục các bạn Triều Tiên của mình trở lại Nhật Bản và thực hiện việc không thể nói ra:

*Tắm lá chắn phía trước và phía sau vô sản Nhật
Hãy đi phá tan khối băng trơn lì, rắn chắc
Khiến nước bị kìm giữ lâu trong đập tung trào
Rồi lại một lần nữa,
Phóng vượt qua eo biển, nhảy múa ngược lại
Tiến xuyên qua Kobe, Nagoya, vào Tokyo
Hãy áp sát
Hãy xuất hiện ở nơi
... ..
Đâm xuyên lên và giữ lại ..hàm. ...
... ..
... ..
Hãy cười lên trong tiếng nước nổ, giữa trạng thái ngất ngậy nóng ẩm*

(Nakano 1929a, 83)

Bản dịch Triều Tiên biến những dấu kiểm duyệt này thành chữ, miêu tả một thân thể ma quái biến thành thân thể bị hành hung bởi những nhà cách mạng Triều Tiên cả gan trở lại Tokyo:

*Đầu đuôi vô sản Nhật
Hãy đi mà phá tan khối băng trơn lì, rắn chắc đó
Tạo thành cơn hồng thủy của cơn nước tù hãm đã lâu
Rồi lại một lần nữa,
Phóng vượt qua kênh đào, tiến lại gần
Tiến xuyên qua Kobe, Nagoya, vào Tokyo
Dồn ép ông ta, hiện diện trước ông ta
BXt X và chẹn cX
Chĩa/ Xoáy liêX vào huyếtX ông ta
Trong máu tuôn chấn động từ đầu xuống chân
Giữa trạng thái ngất ngậy của cơn báX thù hờn hực,
Hãy cười lên, hãy khóc lên !*

Bản dịch Triều Tiên này giữ lại một vài dấu kiểm duyệt, nhắc đến vị hoàng đế bằng ký hiệu X, và thay thế các âm tiết tiếng Triều bằng các dấu X, như «bXt», thay cho «bất», «cX» thay vì «cổ», «huyếX» thay cho «huyết quân», «liềX» thay cho «liềm và các nông cụ khác» hoặc «lưỡi liềm» và «báX» thay cho «báo thù» (Chong 2002, 353-55). Nhưng bằng cách giấu đi rất ít, những dấu X giấu nhại chứ không tăng cường kiểm duyệt. Trong một sự nhượng bộ vờ vĩnh khác trước các nhân viên kiểm duyệt, “Pi nal-i-nun P’umch’ol-yok” mập mờ ám chỉ số phận của vị hoàng đế. Nhà cách mạng Nhật Bản thôi thúc bằng hữu Triều Tiên của mình chĩa vũ khí vào cổ hoàng đế, nhưng thực tế ông không bảo họ kè những khí cụ cong hình lưỡi liềm này vào cổ hoàng đế, chứ đừng nói đến chuyện chọc sâu lưỡi kiếm vào thân xác của ngài. Tuy nhiên động từ *ddwida* (뛰다, ở đây được dịch là «tuôn chân động») cũng có thể hàm nghĩa «tung tóe», khiến cho câu sau khi nhắc đến những chiếc liềm có một cách đọc khác: «Khi máu [từ huyết quân hoàng đế] tung tóe [lên người của bạn/ngài] từ đầu xuống chân» (Mizuno 1980). Bất kể thế nào đọc theo cách nào, với sự báo thù «hùng hực» trong những nhà cách mạng đang chĩa vũ khí chết người vào cổ hoàng đế, tội giết vua rõ ràng không tránh khỏi (xem thêm Chong 2002).

Những bản “Ame no furu Shinagawa eki” tiếng Nhật in lại sau chiến tranh cũng thay những dấu kiểm duyệt của khổ thơ cuối bằng các con chữ, song chúng làm mờ nhạt đi rất nhiều diễn ngôn của bản dịch tiếng Triều Tiên thời thuộc địa:

Tạm biệt Sin

Tạm biệt Kim

Tạm biệt Yi

Tạm biệt bà Yi

Hãy đi mà phá tan khối băng trơn cứng

Khiến dòng nước bị kiềm hãm lâu trong đập tung trào

Tắm lá chắn phía trước và phía sau vô sản Nhật

Tạm biệt

Cho đến ngày chúng ta cười vang lẫn tiếng nức nở trong niềm vui báo thù

Phiên bản này của “Ame no furu Shinagawa eki” chỉ ám chỉ mơ hồ việc những người Triều Tiên trở lại Nhật Bản, và khi bài thơ nói đến «báo thù», nó cung cấp rất ít chi tiết cụ thể và lược bỏ bất kỳ dấu vết nào của việc *khi quân*¹⁷.

Không nghi ngờ gì nữa, “Pi nal-i-nun P’umch’ol-yok” thách thức nhà cầm quyền đế quốc gắt gao hơn cả những giao hoán tiếng Nhật trong bài thơ do Nakano sáng tác. Mặt khác, bản dịch tiếng Triều Tiên này lặp đi lặp lại, và tăng cường bằng nhiều cách những thiên kiến phản-Triều của bài thơ. Nó thoát đầu thực hiện việc này bằng cách xóa sạch cách dùng từ hướng sự chú ý vào nhân tính Triều Tiên trong “Ame no furu Shinagawa eki”. Bài “Ga Shinagawa trong mưa” bằng tiếng Triều Tiên tái tạo trung thành sự quả quyết của nhà cách mạng Nhật Bản ở ngay đầu bài thơ rằng

con tim người Triều Tiên khi rời Nhật bị đông cứng, và nó lặp đi lặp lại miêu tả của bản tiếng Nhật về sự ra đi của người Triều Tiên như thể «những bóng đen». Nhưng bằng việc bỏ qua không dịch khổ thơ nói về «nước bốc hơi trên gò má trẻ sôi sục» của những nhà cách mạng này (Nakano 1929a, 83), mà khổ thơ trong bản tiếng Nhật đã [dùng để] giảm nhẹ miêu thuật về những con tim băng giá, bản dịch tiếng Triều Tiên đã bỏ lửng ý tưởng về người Triều Tiên trông như những chiếc bóng đông cứng cho đến khi họ tấn công hoàng đế. Cũng rất có ý nghĩa là cách cả bài thơ tiếng Nhật và bản dịch tiếng Triều Tiên tuyên bố người Triều Tiên là «Tám lá chắn phía trước và phía sau vô sản Nhật», một nhận xét mà Nakano sau này đã thú nhận là đã gây phiền toái vô cùng cho ông và bị thôi thúc bởi «chủ nghĩa tự tôn dân tộc» (Nakano 1975, 78). Việc coi người Triều Tiên là tám lá chắn phía trước và phía sau của vô sản Nhật đã gia tăng sự chia cách quốc gia/dân tộc, không khác gì sắc lệnh trục xuất người Triều Tiên khỏi Nhật Bản. Hơn thế, nó còn thúc giục các nhà cách mạng Triều Tiên bảo vệ các nhà cách mạng Nhật Bản xem như ở cấp cao hơn, và có thể xả thân vì họ. Lặp lại và thực tế là nhấn mạnh triển vọng về sự phụ thuộc cấp dưới của người Triều Tiên ngay cả trong khi nó biện hộ cho sát thủ giết chết nhân vật [hoàng đế], người gần như là thấu tóm sự áp bức của người Nhật đối với người Triều Tiên, “Pi nal-i-nun P’umch’ol-yok” hiện thân cho nhiều nghịch lý của tình vận tiếp xúc văn chương tại đế chế.

Bài thơ «Usan pat-un Yok’ohama ui pudu» của Im Hwa, in chỉ ba tháng sau “Pi nal-i-nun P’umch’ol-yok”, đã liên văn bản hóa cả “Ame no furu Shinagawa eki” lẫn bản dịch tiếng Triều Tiên của bài thơ¹⁸. Được kể lại bởi một nhà cách mạng Triều Tiên trẻ vừa bị trục xuất khỏi Nhật, bài thơ phá vỡ tư duy học thiên kiến của các văn bản tiền bối bằng cách khẳng định nhân tính của các nhà cách mạng Triều Tiên, nhấn mạnh trách nhiệm chung của vô sản Nhật Bản và Triều Tiên, và quan trọng nhất là làm mờ đi những ranh giới quốc gia/dân tộc. Giống như nhiều văn bản tự truyện dân tộc (autoethnographic), «Usan pat-un Yok’ohama ui pudu» mô tả các dân tộc thuộc địa nhân đạo hơn nhiều những trang viết mà nó liên văn bản hóa¹⁹. Tuyên bố trong khổ thơ mở đầu, «Trái tim tôi bị hun đúc bởi ngọn lửa đau buồn vì bị chia tách và giận dữ vì bị xua đuổi» (Im 2000, 66), nhà cách mạng Triều Tiên thách thức quả quyết của nhà cách mạng Nhật Bản trong “Ame no furu Shinagawa eki” và trong bản dịch tiếng Triều Tiên rằng «trái tim nổi loạn của các người đã băng giá lúc ra đi» (Nakano 1929a, 82; 1929b, 69). Suốt bài thơ, nhà cách mạng Triều Tiên của Im Hwa tô đậm những cảm xúc mạnh mẽ của mình dành cho người bạn gái Nhật Bản và ước nguyện hiến mình cho sự nghiệp cách mạng. Hơn nữa, ông chỉ rõ người Nhật cần làm nhiều hơn là chỉ đợi chờ các nhà cách mạng Triều Tiên trở lại Nhật Bản. Ông khuyên người bạn gái Nhật Bản hãy làm việc để giúp những tù nhân mới được phóng thích, những lao động trẻ con, và những người cần giúp đỡ khác. Khác với bài thơ của Nakano và bản dịch tiếng Triều Tiên của nó giao nhiệm vụ cách mạng theo sắc tộc, «Usan pat-un Yok’ohama ui pudu» đa phần chỉ nói về các nhà cách mạng; nhà thơ Triều Tiên tiên đoán rằng những cuộc biểu tình «sẽ tràn xuống đường phố» khi ông vắng mặt (Im 2000, 68), song không chỉ rõ ai tham gia biểu tình. Nói đến Nhật Bản và Triều Tiên như những «xứ

lạ», nhà cách mạng Triều Tiên ám chỉ sự tách biệt của mình với cả hai vùng đất này, song ông cũng chỉ rõ bản chất chuyên quyền của những phạm trù quốc gia mà các văn bản trước đã thừa nhận.

Mặt khác, với việc không kêu gọi nổi loạn công khai, «Usan pat-un Yok'ohama ui pudu» đã ngầm thách thức hiện trạng đế chế mà các văn bản trước từng thể hiện. Nhà cách mạng Triều Tiên của Im Hwa đề cập đến những biểu lộ của nhiệt huyết cách mạng, chẳng hạn như nói về «diễn thuyết của thanh niên» «tuôn trào như lửa đốt lên đầu người lao động» (Im 2000, 69). Ông thậm chí còn thúc giục bạn gái, khi cô không thể nhân nhượng với những bất công đổ xuống những đồng chí bị giam cầm, hãy liều thân mình xanh xao, gầy gò mà chống lại «bộ mặt ấy» và «cái đầu ấy». Song âm hưởng rõ ràng này của những dòng cuối trong bài thơ của Nakano và đặc biệt là bản dịch tiếng Triều Tiên hầu như tức thì bị phá vỡ. Nhà cách mạng Triều Tiên nghĩ rằng khi ông và bạn hữu trở lại Yokohama, bạn gái anh có thể sẽ «vùi mái đầu xinh xắn của mình vào ngực [anh] và gượng khóc, gượng cười» (Im 2000, 69). Cười và khóc diễn ra giữa «trạng thái ngất ngây của báo thù hùng hực» trong “Ame no furu Shinagawa eki” và “Pi nal-i-nun P'umch'ol-yok”, lúc này đã là chuyện riêng tư. Tình yêu thế chỗ chứ không bổ sung cho cách mạng; «Usan pat-un Yok'ohama ui pudu» của Im Hwa rốt cục giảm thiểu khả năng cộng sinh của chúng. Và dấu văn bản bài thơ này phá vỡ những thiên kiến chống lại những chủ thể thực dân - những thiên kiến được bài thơ của Nakano quảng bá và được bản dịch tiếng Triều Tiên củng cố thêm, nó đã làm như thế trong khi quy phục nhà cầm quyền đế quốc bị thách thức trong bài thơ của Nakano và thậm chí còn bị cắt xén nặng nề hơn nữa trong bản dịch tiếng Triều.

Trung Quốc, tiếng Trung, người Trung Quốc, và *Ikiteiru Heitai* của Ishikawa Tastsuo

Tinh vân tiếp xúc văn chương nội vùng Đông Á thời chiến còn dẫn đến những tương tác độc giả, nhà văn, và văn bản thậm chí còn nhiều mâu thuẫn trong tư tưởng và tình cảm hơn nữa, vì các nhà văn Trung Quốc vừa tìm cách vạch trần cuộc xâm lược Nhật Bản, vừa phải giữ gìn phẩm cách dân tộc của họ. Các cuộc đấu tranh của họ đặc biệt cay đắng trong những chuyển hóa văn hóa đối với văn chương chiến trận Nhật Bản, đặc biệt là trường hợp bộ tiểu thuyết trung thiên bị cấm *Ikiteiru heitai* của Ishikawa. Dựa trên những quan sát trực tiếp của Ishikawa, và cuộc phỏng vấn binh lính tham gia vào vụ thảm sát Nam Kinh năm 1937, *Ikiteiru heitai* miêu tả một trung đội lính yêu nước - ngoài sát hại người Trung Quốc trên chiến trường còn ngang ngược cướp phá cửa nhà và cửa hiệu của người Trung Quốc, cưỡng hiếp phụ nữ Trung Quốc, và giết hại những thường dân vô tội. Truyện cũng thể hiện những âu lo của người Nhật về chiến tranh và hậu quả của nó đối với cá nhân và xã hội.

Bị kiểm duyệt gắt gao hơn nhưng lại được chuyển hóa văn hóa mạnh mẽ hơn bài thơ “Ame no furu Shinagawa eki” của Nakano, *Ikiteiru heitai* chỉ được hầu hết người Nhật thời chiến biết đến qua tên truyện. Truyện ban đầu được đăng tải trên tờ *Chūō kōron* (Trung ương công luận)²⁰, gửi cho các nhà phát hành vào ngày 17 tháng Hai, và theo lịch trình sẽ được bán vào ngày

19 tháng Hai. Song, theo lệnh từ Toshoka (Bộ phận kiểm duyệt sách của *Keihokyoku* - Cục cảnh sát), vào đêm 18 tháng Hai, ban biên tập *Chūō kōron* tóa ra đến tất cả các đồn cảnh sát ở Tokyo – nơi chồng đóng những ấn bản của số báo đã được phân phối, để xé bỏ phần truyện của Ishikawa (Cook 2001, 156; Cook and Cook 1992, 65). Phiên bản *Ikiteiru heitai* được in và sau đó bị xé ra khỏi số báo tháng Ba năm 1938 của tờ *Chūō kōron* có nhiều dấu kiểm duyệt, vì đã bị kiểm duyệt nặng nề bởi các biên tập viên tạp chí và chính tác giả Ishikawa (Cook 2001). Những dấu kiểm duyệt này chẳng những không xoa dịu được nhà cầm quyền mà chỉ làm cho tác phẩm này có tính lật đổ hơn nữa²¹. Trong lời tựa cho bản in tiếng Nhật đầu tiên sau chiến tranh của *Ikiteiru heitai*, Ishikawa gọi văn bản này là “một tác phẩm mà tôi không đưa cho bất kỳ ai xem [trước 1945]” (1945, 1), và người ta luôn nói đến nó như vậy (Cook 2001; Fujii 2007, 48).

Nhưng trong thực tế, nhờ sự tiếp xúc độc giả, nhà văn và văn bản rộng rãi khắp nội vùng Đông Á, *Ikiteiru heitai* đã được lưu truyền qua nhiều bản dịch tiếng Trung thời chiến tranh. Bản dịch đầu tiên trong số đó – *Weisi de bing* (Vị tử đích binh 未死的兵 - Người lính chưa chết) của Bạch Mộc 白木 - được đăng tải từ 18 tháng Ba đến mùng 8 tháng Tư năm 1938, trên tờ *Damei wanbao* (Đại Mỹ văn báo 大美晚报), một tờ nhật báo do Hoa Kỳ bảo trợ (Fu 1993, 32); tháng Tám năm 1938 *Weisi de bing* được Zazhishe (Tạp chí xã), một nhà xuất bản chống Nhật, in thành một tập riêng ở Thượng Hải thời chiếm đóng, và do sự phổ biến rộng khắp của nó, năm 1939 nhà xuất bản lại tái bản bản dịch này. Zhang Shifang và nhà văn cách mạng Hạ Diễn (夏衍 Xia Yan, 1900-95), một dịch giả văn học Nhật Bản năng sản, năm 1938 cũng công bố các bản dịch *Ikiteiru heitai* – bản dịch của Zhang Shifang in tại Thượng Hải tạm chiếm tháng Sáu, còn bản của Hạ Diễn tại Quảng Châu tháng Bảy. Bản dịch của Hạ Diễn, phổ biến và có tiêu đề *Weisi de bing* được in lại ít nhất hai lần trong năm 1940 (Kuroko and Kang 2006, 38-39). Những bản dịch này chế nhạo nhà cầm quyền đế quốc bằng việc tái sinh những chữ bị kiểm duyệt, đặc biệt là những từ ngữ tố cáo cuộc xâm lược và sự tàn bạo của Nhật Bản tại Trung Quốc. Mặt khác, bỏ qua không khôi phục nhiều từ quan trọng bị kiểm duyệt, thế cũng đồng nghĩa là làm sạch hơn nữa diễn ngôn nhạt màu của Ishikawa về cuộc chiến tranh của Nhật Bản với Trung Quốc, các bản dịch cũng đồng lõa bằng nhiều cách với sự im lặng của văn giới xung quanh việc Nhật Bản xâm lược Trung Quốc.

Weisi de bing của Bạch Mộc bóp méo *Ikiteiru heitai* nghiêm trọng nhất, biến những toàn cảnh rộng lớn thời chiến của Ishikawa thành một loạt tiểu cảnh; mặc dù được biên dịch thành 13 chương so với 12 chương của Ishikawa và 10 chương của Hạ Diễn, bản của Bạch Mộc thực tế là tập hợp phiên dịch những đoạn ngắn từ bộ tiểu thuyết vừa của Ishikawa. Nhiều đoạn trong số này nhắm vào sự tàn bạo của Nhật Bản, còn một số đoạn khác lại diễn tả những lo âu của người Nhật về cuộc chiến và ý thức ngày một nhiều hơn về sự mong manh của cuộc sống, bên cạnh những phản ứng của Trung Quốc với chiến tranh. Nhưng khác với bản dịch của Hạ Diễn – có thể

được coi là đối nghịch với bản dịch tiếng Trung trước đó – *Weisi de bing* của Bạch Mộc bỏ qua hầu hết bàn luận đã qua kiểm duyệt trong nguyên bản của Ishikawa về sự tàn khốc [của quân đội Nhật] đối với người Trung Quốc trong những tuần lễ Nhật Bản chiếm đóng Nam Kinh (xem Ishikawa 1938a, 2005). Chương 10 của *Weisi de bing*, rút ra từ phần đầu chương 7 của *Ikiteiru heitai*, miêu tả tình cảnh của những người lính Nhật Bản bị thương trong một bệnh viện Nhật Bản đã chiến tại Thường Châu, gần Nam Kinh; chương 11 của *Weisi de bing*, rút ra từ chương 9 của tác phẩm Ishikawa, miêu tả những người lính Nhật đang tìm gái điếm trong một Nam Kinh bại trận. Chương 11 của *Weisi de bing* có tên “Nam Kinh”, và trang mở đầu của chương này ở bản in tháng Tám năm 1938 có một dòng miêu tả những tòa nhà đang cháy, nhưng dòng tự sự chỉ cung cấp một cái nhìn thoáng qua về thành phố đổ nát. Các chương từ 7 đến 9 của *Ikiteiru heitai* miêu tả sự tàn phá do quân đội Nhật tiến hành khi hành quân đến Nam Kinh và việc hủy hoại cố đô Trung Hoa cũng như những hành vi tàn bạo đối với người Trung Quốc của họ; các chương này đều có dấu kiểm duyệt, nhưng ngay cả khi các dấu kiểm duyệt này khiến các từ ngữ phải cảm lạng thì những dấu hiệu như thế cũng cảnh báo với độc giả rằng những đoạn then chốt và rất có thể gây tranh cãi đã bị xóa bỏ. Ngược lại, *Weisi de bing* chỉ dành ít dòng miêu tả ngọn lửa tiếp tục bùng cháy và những xác chết của người và động vật ném bỏ lẫn lộn trên các nẻo đường thành phố. Những lược bỏ đặc biệt đáng chú ý ở chỗ nó liên quan đến sự bình thân của Bạch Mộc khi dịch những đoạn khác trong truyện của Ishikawa miêu tả sự tàn nhẫn của chiến tranh.

Chắc chắn, sự tự kiểm duyệt của Bạch Mộc trong *Weisi de bing* đáng nhiều kỳ đã được điều tiết bởi những tự sự hữu quan. Trong lời phi lộ cho kỳ in đầu tiên, Bạch Mộc tuyên bố “Tôi chọn một số đoạn tương đối thú vị của *Ikiteiru heitai* dịch ra để các bạn thưởng thức” (Ishikawa 1938b), trực tiếp cho thấy bản dịch của ông là lược dịch. Cụm từ “tương đối thú vị” chỉ ra rằng độc giả đừng quá kỳ vọng - lộ ra sự khiêm nhường vờ vĩnh, song nó cũng giả định rằng dịch giả bỏ qua cả những đoạn vừa không mấy sáng sủa, lẫn những đoạn có thể thú vị hơn hoặc thậm chí có thể gây tranh cãi nhiều hơn. Vài tuần sau đó, các biên tập viên của *Damei wanbao* khiến vụ việc trở nên phức tạp khi cổ vũ độc giả của mình so sánh câu chuyện Nam Kinh của Bạch Mộc với các báo cáo khác. Họ đăng phần đầu bài báo “Nhật quân chiếm cứ hậu chi Nam Kinh 日军占据后之南京” (Nam Kinh sau ngày Nhật chiếm đóng) 2 ngày trước khi đăng chương “Nam Kinh” của Bạch Mộc (ngày 3 tháng Tư năm 1938). Bài báo này xếp những tuyên bố vốn xuất hiện trên tờ *Xin shenbao* (Tân thân báo 新申报, một tờ báo Thượng Hải được Nhật bảo trợ) nói rằng người Nhật ở Nam Kinh đã đối xử nhân từ với người Trung Quốc bên cạnh những báo cáo tường thuật rằng người Trung Quốc ở Nam Kinh không thể diễn tả được những điều kinh khiếp đang giáng xuống thành phố của mình, và những thông điệp của tờ *New York Times* về sự tàn bạo của người Nhật tại Nam Kinh. “Nhật quân chiếm cứ hậu chi Nam Kinh” làm sáng tỏ thêm nhiều về câu chuyện Nam Kinh, khôn khéo phản đối những diễn giải của người Nhật, cả trên báo chí lẫn trong tiểu thuyết. Phần hai

của “Nhật quân chiếm cứ hậu chi Nam Kinh”, đăng tải cùng ngày với chương “Nam Kinh” do Bạch Mộc dịch (ngày 5 tháng Tư năm 1938), phơi bày thêm những tàn bạo của quân Nhật ở Nam Kinh. Ban biên tập tờ *Damei wanbao* kêu gọi chú ý đến bài báo này khi hướng độc giả của chương “Nam Kinh” do Bạch Mộc dịch đến “Nhật quân chiếm cứ hậu chi Nam Kinh” chứ không phải là ngược lại, do đó hạ thấp tầm quan trọng của thuật sự hư cấu [trong bộ tiểu thuyết]. Thêm nữa, Bạch Mộc tiết lộ trong “Lời người dịch” đăng kèm vào số cuối của *Weisi de bing* (ngày 8 tháng Tám, 1938) rằng ông bỏ một số phần của *Ikiteiru heitai* nói về sự tàn bạo của Nhật Bản, và nhiều bạn bè nói với ông rằng *Weisi de bing* mang lại một bức tranh rất méo mó về những gì mà họ tận mắt thấy ở Trung Quốc. Ở đây, vị trí Bạch Mộc khác với vị trí bày tỏ ở Lời phi lộ, trong đó ông chú trọng đến những điều gộp thêm vào chứ không phải những việc bỏ bớt đi (Bai 1983).

Được in thành sách 4 tháng sau khi đăng tải nhiều kỳ trên báo, tập *Weisi de bing* của Bạch Mộc, thậm chí lại còn mờ hồ hơn. Trong lời tựa, Bạch Mộc cho biết đây là bản lược dịch vốn đã in trên *Damei wanbao*. Ông nói rằng với cuốn sách này, ông muốn dịch thêm một số phần của *Ikiteiru heitai* so với bản in trên *Damei wanbao*, nhưng “một số phần của nguyên bản có quá nhiều chỗ bị xóa bỏ” (1938c, 2). Có lẽ với từ “nguyên bản”, Bạch Mộc muốn nói đến bản tiếng Nhật đã bị xé khỏi số tháng Ba năm 1938 của tờ *Chūō kōron*, vì bản này có rất nhiều dấu kiểm duyệt. Dù sao chăng nữa, chắc chắn người Trung Quốc đã tiếp cận được văn bản này. Một tháng trước khi phát hành phiên bản sách *Weisi de bing* [của Bạch Mộc], Hạ Diễm đã cho đăng bản dịch truyện của Ishikawa sát nghĩa hơn bất kỳ bản dịch nào của Bạch Mộc; sự hiện diện của bản dịch Hạ Diễm giả định rằng Bạch Mộc loại trừ tư liệu vì nó có thể gây tranh cãi, chứ không phải do tư liệu không sẵn có. Cũng có thể là Bạch Mộc đang thách thức việc liên văn bản hóa của Hạ Diễm đối với bản dịch đăng nhiều kỳ trên tạp chí của ông bằng việc tái bản bản “gốc” của mình. Đáng chú ý trong bối cảnh này là những tuyên bố của Bạch Mộc, cũng từ lời tựa cho *Weisi de bing* đăng báo, rằng *Ikiteiru heitai* tiết lộ “sự thật” chiến tranh: “Bộ tiểu thuyết này miêu tả một cách chi tiết sống động những điều kiện thực sự của chiến trường. Hơn thế, tác giả không làm gì xấu ngược với lương tri của mình, và không muốn che đậy những sự thật tàn khốc của chiến tranh hay sự chán ghét chiến tranh của người lính. Vì thế dù văn bản này do một nhà văn Nhật viết ra, giá trị bất tử của nó là ở chỗ khắc họa khách quan thực tế chiến tranh” (1938c, 1). Mĩa mai là với việc dịch không trọn vẹn tác phẩm của Ishikawa, *Weisi de bing* của Bạch Mộc lại che đậy một phần “những sự thật tàn khốc” mà dịch giả Trung Quốc này đã hoan nghênh tác giả Nhật Bản tiên bối vì đã phơi bày chúng, nhưng trong một chừng mực nào đó, chính những đoạn lược bỏ lại được bù đắp bởi những tự sự hữu quan.

“Thực tế” và “sự thật tàn khốc” của Ishikawa, cũng như các bản dịch chúng sang tiếng Trung, còn bị hủy hoại nhiều hơn trong tiểu thuyết *Nam Kinh* (1939) của nhà văn Trung Quốc A Long阿垅 (1907-67), tác phẩm đã liên văn bản cả *Ikiteiru heitai* lẫn bộ ba tiểu thuyết chiến trường bán chạy của nhà văn Nhật Hino Ashihei (1907-60) là *Mugi to heitai* (Lúa mì và lính), *Tsuchi to heitai* (Trái đất và lính) và *Hana to heitai* (Hoa và lính) ra đời năm 1938. *Nam Kinh* là tác phẩm

văn chương đầu tiên của Trung Quốc viết về cuộc thâm sát Nam Kinh. Mặc dù được viết trong những năm 1930, phải đến năm 1987 tác phẩm mới được xuất hiện²², khi cuối cùng đã có thể thảo luận được chủ đề này trong văn chương, nhưng ngay cả khi ấy, nó vẫn bị lược bỏ rất nhiều (Berry 2008, 142; Sekine 2004)²³. Tiểu thuyết này tiết lộ “những sự thật” đã được phơi bày trong văn chương chiến trận của Nhật Bản và trong các bản dịch của nền văn học này như/là “những điều bị bùng bít”. Trong một trường hợp nổi bật nhưng không bất thường của tiếp xúc nhà văn nội vùng Đông Á, A Long đã biết đến các tiểu thuyết của Ishikawa và Hino qua Kaji Wataru (1903-82) và Ikeda Sachiko (1913-76) - những nhà văn phản chiến Nhật Bản sống ở Trung Quốc quen biết với một số nhà văn Trung Hoa, trong đó có Hạ Diễm²⁴. Thất vọng sâu sắc bởi việc các nhà văn Nhật đã đưa những tàn khốc xảy ra tại Nam Kinh và sự hủy diệt những khu vực khác của Trung Quốc vào “các tác phẩm nghệ thuật vĩ đại” trong khi các nhà văn Trung Quốc vẫn im lặng, và có lẽ cũng bị khuấy đảo bởi tốc độ dịch văn chương chiến tranh Nhật Bản sang tiếng Trung²⁵, A Long đã lập luận trong lời bạt *Nam Kinh* rằng những sáng tác về cuộc xâm lược Trung Hoa của Nhật Bản phải được viết bởi các nhà văn Trung Hoa, chứ không phải do các nhà văn Nhật Bản:

[Nhà văn Nhật Bản Ikeda Sachiko] bảo tôi rằng, ngoài “Ikiteru heitai” của Ishikawa Tatsuzo, người Nhật gần đây còn xuất bản một tác phẩm khác dài hơi viết về chiến tranh [bộ ba tác phẩm của Hino Ashihei] ... Tôi thấy xấu hổ ! Xấu hổ cho chính mình và cho người Trung Quốc. Tôi thấy xấu hổ ! ... Và sau nỗi xấu hổ này, tôi tức giận !... Tôi không thể tin được “những kiệt tác” này không sản sinh tại Trung Hoa, mà lại xuất hiện ở Nhật Bản, không thể tin được rằng chúng không được viết ra bởi những người chống trả lại cuộc chiến này mà bởi những kẻ xâm lược... Đây là một sự sỉ nhục !... Trung Quốc không có “kiệt tác” ư? Tất nhiên là có ! Trung Quốc có những “kiệt tác” viết bằng máu ! Hơn thế, nếu những “kiệt tác” viết bằng mực là bản sao “kiệt tác” viết bằng máu thì kiệt tác bằng máu sẽ sớm bước ra ra ánh sáng... Và đây là lý do vì sao rốt cục tôi đã bắt tay viết “Nam Kinh” (1987, 222-23).

Đặc biệt thú vị ở đây là việc A Long khẳng định những “kiệt tác” của Nhật Bản về cuộc chiến tranh này thực tế là bản sao tác phẩm Trung Quốc, nhưng bản sao lại được đưa ra ánh sáng trước bản gốc. Đảo lộn trật tự thông thường của quy trình sáng tác, ông vừa khẳng định vừa phủ định uy quyền của văn chương Nhật Bản. Cường điệu cụm từ “kiệt tác” bằng dấu móc nháy đã nhấn mạnh thêm mâu thuẫn tư tưởng – tình cảm và những nghịch lý của những thực nghiệm Nhật Bản và Trung Quốc.

Là một hỗn hợp hư cấu và ký sự, *Nam Kinh* tập trung vào những sự kiện xảy ra tại thành phố này vào tháng Mười một đầu tháng Mười hai năm 1937; cuốn tiểu thuyết có những miêu tả dài và hình tượng hơn về sự hủy diệt của quân đội Nhật Bản tại Trung Quốc so với các tiểu thuyết chiến trận Nhật Bản mà nó liên văn bản hóa hay cả với các bản dịch những tiểu thuyết này.

Chương 1 của *Nam Kinh* miêu tả những cuộc không kích hủy diệt của Nhật Bản xuống thành phố và người dân: “Yan Long chứng kiến một thanh niên khỏe mạnh giãy giữa chết, rống lên như chó dại, cổ anh ta bị cành cây bị bom đánh gãy xuyên qua. Anh thấy khách sạn thanh bình nơi anh làm đám cưới bị bom bật tung. Và anh cũng thấy một cặp chân mang giày cao gót bạc đầm máu bị cắt rời lẫn trên phố” (1987, 3).

Nam Kinh công khai kể về sự tàn bạo của những người lính Nhật, nhất là đối với phụ nữ Trung Quốc:

Việc chiếm đóng Nam Kinh lẽ ra đã đánh dấu kết thúc cuộc đổ máu, nhưng thực tế là ngược lại. Nó là sự khởi đầu cho cuộc đổ máu... kẻ thù tạo ra một “cuộc thi chém đầu ngàn người...” ở chân núi Tử Kim... Máu lênh láng đường phố... Kẻ thù đâm 7 nhát vào một cô gái: một nhát đâm thủng ruột, một nhát vào họng, một nhát chọc mù mắt, một nhát cắt bộ phận sinh dục, một nhát xả từ vai trái xuống tận mông phải của cô (A Long 1987, 190-91).

Ngay cả người Nhật cũng được miêu tả là nhận ra sự phi nhân tính trong những hành vi của họ: chương sách kết thúc với một lính Nhật bật khóc. Lật ngược văn chương chiến tranh của Nhật Bản cũng như những bản dịch của nền văn học này sang tiếng Trung, tiểu thuyết này đã kết thúc bằng một chiến thắng trên chiến trường của người Trung Hoa. Phiên bản *Ikiteiru heitai* xuất hiện trên số tháng Ba năm 1938 của tờ *Chūō kōron* cũng như cả hai bản dịch của Hạ Diễm và Bạch Mộc, khép lại bằng việc quân đội Nhật bỏ lại một Nam Kinh bại trận và hành quân đến những trận địa mới (Ishikawa 1938a, 106; 1938b 65; 2005, 757)²⁶. Ngược lại, lời bạt của *Nam Kinh* miêu tả chiến thắng của Trung Quốc tại Vu Hồ, người kể chuyện tuyên bố ở những dòng cuối cùng: “Những kẻ chịu trách nhiệm về cuộc tàn sát này đã bị trừng phạt đích đáng... Ngày 20 tháng Chạp, quân đội Trung Quốc chiếm Vu Hồ” (1987, 215). “Những người lính còn sống” của Ishikawa, được các dịch giả Trung Quốc là Bạch Mộc và Hạ Diễm biến thành “những người lính chưa chết”, đã bỏ mạng ở đây.

Nhưng sự thật, những người lính Nhật ở Nam Kinh chưa chết vào ngày 20 tháng Chạp, đúng một tuần trước khi xảy ra cuộc thảm sát. Hơn thế, khi A Long viết những câu kết này vào tháng Mười năm 1939, người Nhật có ưu thế ở Trung Hoa hơn khi tấn công vào Nam Kinh. Ở đây chúng ta hiểu rõ cuộc đấu tranh của các nhà văn Trung Quốc nhằm phơi bày những sự tàn bạo của Nhật Bản đồng thời bảo tồn phẩm cách dân tộc. Sự im lặng của tiểu thuyết của A Long đối với những sự kiện ở Nam Kinh ngày 20 tháng Chạp và những tuần lễ kế cận thể hiện một cơ hội đã bị bỏ lỡ để phản đối những phủ nhận của Nhật Bản. Mặt khác, việc lột tả những tuần ngay trước cuộc thảm sát Nam Kinh cho phép *Nam Kinh* phơi bày những tàn bạo do quân đội Trung Quốc gây ra cho người Trung Quốc, một chủ đề gần như hoàn toàn bị né tránh trong các sáng tác. Quân đội Trung Quốc không chỉ đốt cháy Nam Kinh như một phần của chính sách tiêu thổ hủy hoại điền địa và tài sản trước khi Nhật Bản xâm chiếm, mà còn giết hại và sát thương thường dân Trung Quốc ở

đó. Đưa vào những miêu tả sinh động về lính Trung Quốc xâm hại thường dân Trung Quốc, *Nam Kinh* nhấn mạnh hơn *Ikiteiru heitai* về liên đới trách nhiệm Trung-Nhật. Quân đội Trung Quốc ở nhiều chỗ được thể hiện một cách cảm thông, và cuối cùng đem lại hy vọng cho dân tộc, lại cũng là kẻ khùng bỏ dân mình. Tiểu thuyết của A Long rốt cuộc đã cho thấy sự đồng lõa vô thức giữa các lực lượng Trung Quốc và Nhật Bản trong việc hủy diệt thường dân Trung Hoa.

Nước Nhật tuyên bố rất rõ ràng nhãn quan của mình về việc thống nhất đế chế thông qua ngôn ngữ và văn hóa Nhật vào thập kỷ cuối cùng của thời kỳ thực dân, khi nó cấm dùng tiếng Trung (ở Mãn Châu và Đài Loan) và tiếng Triều Tiên, và phái các nhà văn Nhật, chuyên gia điện ảnh, họa sĩ, nhà xuất bản, phóng viên, và diễn viên sân khấu Nhật đi khắp các nước Đông Á để “chứng tỏ văn hóa thượng đẳng của Nhật Bản” (Mayo 2001, 15). Đỉnh điểm của những nỗ lực đó là Dai Toa Bungakusha Taikai (Đại Đông Á văn học xã đại hội) đầu những năm 1940; trở trêu thay, hội nghị lần thứ ba lại được tổ chức tại Nam Kinh tháng Mười một năm 1944. Những hội nghị này, tập hợp các nhà văn, nhà biên tập và phê bình hàng đầu của Nhật Bản, Trung Quốc, Triều Tiên, Đài Loan, Mãn Châu, Mông Cổ, và các nước khác của châu Á, thường được xem như đánh dấu sự hình thành văn giới Đông Á lấy truyền thống văn hóa Nhật Bản làm trung tâm và tương tiếp với đế chế Nhật Bản (Kleeman 2003, 2), nhưng rốt cuộc chúng lại chỉ tác động rất ít đến sáng tác văn chương (Gunn 1980, 31-34) Thực tế, vào lúc diễn ra các cuộc gặp này, người Trung, người Nhật, người Triều Tiên và Đài Loan đã hình thành mối liên kết độc giả, nhà văn, văn bản qua nhiều thập kỷ, tạo ra tình vận tiếp xúc văn chương, gọi nhớ một cách kỳ quặc đến, nhưng thực chất lại hoàn toàn khác với phạm vi văn hóa đế chế do nhà nước Nhật Bản huênh hoang tuyên bố nắm giữ.

Nghiên cứu về chuyển hóa/dịch văn hóa, với điểm nhấn là thuyết coi Hán là trung tâm trước thế kỷ 20 và những luồng văn hóa đại chúng đầu thế kỷ 21, thường bỏ qua thế kỷ 20. Đồng thời, nghiên cứu về những tiếp xúc nội vùng Đông Á thế kỷ 20 cũng tập trung vào những quan tâm địa lý-chính trị: chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản cho đến 1945; những ganh đua kinh tế và an ninh thời hậu chiến; và thất bại của Nhật thậm chí hiện nay – chỉ ít trong mắt một số người Trung Quốc, Triều Tiên, và ở chừng mực ít hơn là Đài Loan - để thể hiện sự ăn năn hối lỗi đúng đắn về chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa quân phiệt đầu thế kỷ 20. Những nghiên cứu chiếm ưu thế này đã làm lu mờ tương tác văn hóa và đặc biệt là văn chương trong nội vùng Đông Á sôi động từng diễn ra suốt những năm 1900 và tiếp tục bước vào kỷ nguyên mới (Thornber 2006, 743-841). Những chia cách dân tộc và ngôn ngữ hiếm khi ngăn trở các sản phẩm văn hóa - suốt các thời đại đã không ngừng thâm nhập và kết nối với dân tộc và ngôn ngữ khác - gần như bất chấp ranh giới dân tộc, địa lý, chính trị, hoặc tư tưởng. Văn chương, một trong những hình thức sáng tạo được du hành rộng khắp nhất và chuyển hóa văn hóa thường xuyên nhất, là một khu vực đặc biệt hấp dẫn về thương thảo và đấu tranh xuyên văn hóa. Việc tìm hiểu mối tiếp xúc nhà văn, độc giả, và văn bản cố hữu trong tình vận tiếp xúc văn chương

mở ra những triển vọng rộng lớn cho chuyển hóa văn hóa sôi động từ lâu đã đặc trưng cho trải nghiệm nhân văn.

Lời cảm ơn

Nghiên cứu này, được thực hiện tại Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan, ở các trường thành viên của Đại học Tokyo, Đại học Quốc gia Seoul, Academia Sinica và được sự hỗ trợ tài chính thông qua các học bổng của Fulbright-Hays, Fulbright IIE, Quỹ Giao lưu văn hóa Nhật Bản, Hội Nghiên cứu Châu Á (Ủy ban Tài trợ Đông Bắc Á), Quỹ Blakemore, Hiệp hội Phụ nữ Đại học Hoa Kỳ. Cũng xin đặc biệt cảm ơn hai học giả thẩm định độc lập của *Journal of Asian Studies* (Tập chí Nghiên cứu châu Á) và những nhận xét đầy khích lệ của các vị.

(Trần Hải Yến dịch từ *The Journal of Asian Studies*, Vol.68,
Nº3, August 2009)

Tài liệu tham khảo

AH LONG. 1987. *Nanjing xueji* [Nam Kinh tế máu]. Bắc Kinh: Renmin Wenxue Chubanshe.

AKUTAGAWA RYUNOSUKE. 1996. “Shanghai yuki” [Thượng Hải du ký]. *Akutagawa Ryunosuke zenshu* (Akutagawa Ryunosuke toàn thư), tập 8, 6–65. Tokyo: Iwanami Shoten.

ASHCROFT, BILL, GARETH GRIFFITHS và HELEN TIFFIN. 2000. *Post-Colonial Studies: The Key Concepts* [Nghiên cứu hậu thuộc địa: những khái niệm then chốt]. New York: Routledge.

———. 2002. *The Empire Writes Back: Theory and Practice in Post-Colonial Literatures* [Đề chế trả lời: Lý thuyết và thực hành trong các nền văn chương Hậu thuộc địa]. Tái bản lần 2. New York: Routledge.

BAI MU. 1938. “Yizhe xu” [Lời dẫn của dịch giả]. Trong *Weisi de bing* [Những người lính chưa chết], 1–2. Thượng Hải: Zazhishe.

BARTHES, ROLAND. 1970. *S/Z*. Paris: Éditions du Seuil.

BARRETT, DAVID P., và LARRY N. SHYU, eds. 2000. *Chinese Collaboration with Japan, 1932–1945: The Limits of Accommodation* [Trung Hoa hợp tác với Nhật, 1932-1945: Những giới hạn của thích nghi]. Stanford, Calif.: Stanford University Press.

BERRY, MICHAEL. 2008. *A History of Pain: Trauma in Modern Chinese Literature and Film* [Lịch sử một nỗi đau: chấn thương trong văn chương và điện ảnh Trung Hoa hiện đại]. New York: Columbia University Press.

BHABHA, HOMI K. 1994. *The Location of Culture* [Định vị văn hóa]. New York: Routledge.

BROOK, TIMOTHY. 2005. *Collaboration: Japanese Agents and Local Elites in Wartime China* [Hợp tác: tác nhân Nhật Bản và tinh hoa địa phương ở Trung Hoa thời chiến]. Cambridge, Mass.: Harvard University Press.

CAMINERO-SANTANGELO, BYRON. 2005. *African Fiction and Joseph Conrad: Reading Postcolonial Intertextuality* [Tiểu thuyết châu Phi và Joseph Conrad: Đọc liên văn bản Hậu thuộc địa]. Albany: State University of New York Press.

CHAEIL HANGUK YUHAксаENG YONHAPHOE [Hội sinh viên Hàn Quốc ở Nhật Bản]. 1988. *Ilbon yuhak 100-nyonsa* [Lịch sử 100 năm du học tại Nhật Bản]. Tokyo: Chaeil Hanguk Yuhaksaeng Yonhaphoe.

CHANG HYOKJU. 2003. “Watakushi ni taibosuru hitobito e: Tokunaga Sunao shi ni okuru tegami” [Gửi người vẫn kiên nhẫn đợi tin tôi: Thư gửi ông Tokunaga Sunao]. Trong *Cho Kakuchu Nihongo sakuhinsen* [Tuyển tập các tác phẩm Nhật ngữ của Chang Hyokju], Nan Bujin và Shirakawa Yutaka biên soạn, 296–310. Tokyo: Bensei Shuppan.

CHENG, CHING-MAO. 1977. “The Impact of Japanese Literary Trends on Modern Chinese Writers” [Ảnh hưởng của các xu hướng văn học Nhật Bản đối với nhà văn Trung Hoa hiện đại]. Trong *Modern Chinese Literature in the May Fourth Era* [Văn học Trung Quốc hiện đại thời Ngũ Tứ], Merle Goldman biên soạn, 63–88. Cambridge, Mass.: Harvard University Press.

CHONG, SUNG-UN (Jeong Seung Un). 2002. “Nakano Shigeharu, ‘Ame no furu Shinagawa eki’ no saikaishaku (1): ‘nukumori’ o chushin ni” [Dịch lại tác phẩm “Sân ga Shinagawa trong mưa của Nakano Shigeharu (1): Tập trung vào “sự ẩm áp”]. *Ilbon-o munhak* 12:351–74.

———. 2006. *Nak’ano Sigeharu ui pi naeri nun Sinagawa yok* [Sân ga Shinagawa trong mưa của Nakano Shigeharu]. Seoul: Ch’op’an Palhaeng.

CHU YOHAN. 1956. “Ch’ang jo sidae u’ i mundan” [Văn đàn thời sáng tạo]. *Chayu munhak* 1 (1): 134–37.

COHEN, PAUL A. 1984. *Discovering History in China: American Historical Writing on the Recent Chinese Past* [Khám phá lịch sử ở Trung Hoa: Mỹ viết về quá khứ Trung Hoa gần đây]. New York: Columbia University Press.

COOK, HARUKO TAYA. 2001. “The Many Lives of Living Soldiers: Ishikawa Tatsuzo and Japan’s War in Asia” [Nhiều cuộc đời của những người lính còn sống: Ishikawa Tatsuzo và chiến tranh Nhật Bản ở châu Á]. *War, Occupation, and Creativity: Japan and East Asia, 1920–1960* [Chiến tranh, chiếm đóng và tính sáng tạo: Nhật Bản và Đông Á, 1920–1960], Marlene J. Mayo và J. Thomas Rimer biên soạn, 149–75. Honolulu: University of Hawaii Press.

COOK, HARUKO TAYA và THEODORE F. COOK. 1992. *Japan at War: An Oral History* [Nhật Bản lâm trận: Một lịch sử truyền khẩu]. New York: New Press.

COOPER, FREDERICK. 2005. “Postcolonial Studies and the Study of History” [Nghiên cứu hậu thuộc địa và nghiên cứu lịch sử]. *Postcolonial Studies and Beyond* [Nghiên cứu hậu thuộc địa và hơn thế nữa], Ania Loomba và đồng sự biên soạn, 401–22. Durham, N.C.: Duke University Press.

CURLEY, DAVID L. 2002. “Maharaja Krisnacandra, Hinduism, and Kingship in the Contact Zone of Bengal” [Maharaja Krisnacandra, đạo Hindu và vương quyền trong vùng tiếp xúc Bengal].

Rethinking Early Modern India [Tìm hiểu lại Ấn Độ thời cận đại], Richard B. Barnett biên soạn, 85–117. New Delhi: Manohar.

DESAI, ANITA. 2003. “Various Lives”[Những cuộc đời khác nhau]. *Lives in Translation: Bilingual Writers on Identity and Creativity* [Cuộc đời qua các bản dịch: các nhà văn song ngữ viết về bản sắc và tính sáng tạo], Isabelle de Courtivron biên soạn, 11–17. New York: Palgrave Macmillan.

DUUS, PETER, RAMON H. MYERS và MARK R. PEATTIE biên soạn. 1989. *The Japanese Informal Empire in China, 1895–1937* [Đế chế Nhật Bản không chính thức ở Trung Hoa, 1895–1937]. Princeton, N.J.: Princeton University Press.

—— biên soạn. 1996. *The Japanese Wartime Empire, 1931–1945* [Đế chế Nhật Bản thời chiến, 1931–1945]. Princeton, N.J.: Princeton University Press.

ECKERT, CARTER và đồng sự. 2000. *Korea Old and New: A History* [Triều Tiên cũ và mới: một lịch sử]. Seoul: Ilchokak.

ESENBUL, SELÇUK. 2004. “Japan’s Global Claim to Asia and the World of Islam: Transnational Nationalism and World Power, 1900–1945” [Yêu sách toàn cầu của Nhật Bản đối với thế giới đạo Hồi: chủ nghĩa dân tộc xuyên quốc gia và quyền lực thế giới]; *American Historical Review* 109 (4): 1140–70.

FITZ, KARSTEN. 2001. *Negotiating History and Culture: Transculturation in Contemporary Native American Fiction* [Dàn xếp lịch sử và văn hóa: biến thái văn hóa trong tiểu thuyết Mỹ bản địa đương đại]. New York: Peter Lang.

FOGEL, JOSHUA. 1996. *The Literature of Travel in the Japanese Rediscovery of China, 1862–1945* [Văn chương du hành trong tái khám phá Trung Hoa của Nhật Bản, 1862–1945]. Stanford, Calif.: Stanford University Press.

FONG, SHIAW-CHIAN. 2006. “Hegemony and Identity in the Colonial Experience of Taiwan, 1895–1945” [Bá quyền và bản sắc trong kinh nghiệm thực dân của Đài Loan, 1895–1945]. *Taiwan under Japanese Colonial Rule, 1895–1945* [Đài Loan dưới quyền cai trị thực dân Nhật Bản], Liao Ping-hui và David Der-wei Wang biên soạn, 160–83. New York: Columbia University Press.

FU, POSHEK. 1993. *Passivity, Resistance, and Collaboration: Intellectual Choices in Occupied Shanghai, 1937–1945* [Thụ động, kháng cự và hợp tác: lựa chọn của trí thức ở Thượng Hải thời tạm chiếm, 1937–1945]. Stanford, Calif.: Stanford University Press.

FUJII SADAKAZU. 2007. *Kotoba to senso* [Ngôn từ và chiến tranh]. Tokyo: Otsuki Shoten.

FUJII SHOZO. 1998. *Taiwan bungaku kono hyakunen* [Một thế kỷ văn học Đài Loan]. Tokyo: Toho Shoten.

——. 2002. *Ro Jin jiten* [Từ điển Lỗ Tấn]. Tokyo: Sanseido.

GRANQVIST, RAOUL J. biên soạn. 2006. *Writing Back in/and Translation* [Đáp lại và dịch]. New York: Peter Lang.

- GREEN, RENÉE biên soạn. 2003. *Negotiations in the Contact Zone* [Tương nhượng trong vùng tiếp xúc]. Lisbon: Assírio & Alvim.
- GUNN, EDWARD. 1980. *Unwelcome Muse: Chinese Literature in Shanghai and Peking, 1937–1945* [Thi hứng không mong chờ: văn chương Trung Hoa ở Thượng Hải và Bắc Kinh, 1937-1945]. New York: Columbia University Press.
- HAN KYEJON [Han Kye Jeon] và đồng sự. 1989. “1930 nyondae Hanguk munhak ui pigyo munhakjok yon-gu” [Nghiên cứu so sánh văn học Hàn Quốc thập niên 1930]. *Pigyo munhak* 14:9–116.
- HARRISON, NICHOLAS. 2003. *Postcolonial Criticism: History, Theory and the Work of Fiction* [Phê bình hậu thực dân: lịch sử, lý thuyết và việc/tác phẩm hư cấu]. Malden, Mass.: Blackwell.
- . 2007. “Life on the Second Floor” (Review of Comparative Literature in an Age of Globalization, ed. Haun Saussy) [Sống ở tầng hai (đọc “Văn học so sánh trong kỷ nguyên toàn cầu hóa” của Haun Saussy)]. *Comparative Literature* 59 (4): 332–48.
- HOTEI TOSHIHIRO. 1997. “Kaidai” [Chú giải]. *Chosen bungaku kankei Nihongo bunken mokuroku: 1882.4–1945.8* [Bảng tra cứu văn học sử dụng tiếng Nhật trong đối chiếu với văn học Hàn Quốc], Omura Masuo và Hotei Toshihiro biên soạn, 3–7. Tokyo: Ryokuin Shobo.
- IM CHONHYE [Nin Tenkei]. 1981. “Chosen ni hon’yaku—shokai sareta Nihon bungaku ni tsuite (1907–1945)” [Về các bản chuyển ngữ và giới thiệu văn học Nhật Bản tại Triều Tiên (1907–1945)]. *Kaikyō* 10:35–52.
- IM HWA. 2000. “Usan pat-un Yok’ohama ui pudu” [Cầu tàu Yokohama dưới ô]. Trong *Im Hwa chonjip* [Tuyển tập Im Hwa], tập 1, Kim Oegon biên soạn, 66–70. Seoul: Pagijong.
- ISHIKAWA TATSUZO. 1938a. *Ikiteiru heitai* [Những người lính còn sống]. *Chuokoron* 53 (3): 1–106.
- . 1938b. *Weisi de bing* [Những người lính chưa chết]. Bạch Mộc dịch. *Damei wanbao*, 18/3–8/4.
- . 1938c. *Weisi de bing* [Những người lính chưa chết]. Bạch Mộc dịch. Shanghai: Zazhishe.
- . 1945. *Ikiteiru heitai* [Những người lính còn sống]. Tokyo: Kawade Shobo.
- . 2005. *Weisi de bing* [Những người lính chưa chết]. Hạ Diễm dịch. Trong *Xia Yan quanji* [Hạ Diễm toàn tập], tập 14, 683–757. Hangzhou: Zhejiang Wenyi Chubanshe.
- JAMES, C. L. R. 1993. *Beyond a Boundary* [Bên kia đường ranh]. Durham, N.C.: Duke University Press.
- JIN MINGQUAN. 1993. *Zhongguo xiandai zuojia yu Riben* [Tác giả Trung Quốc hiện đại và Nhật Bản]. Jinan: Shandong Wenyi Chubanshe.
- JOSHI, PRIYA. 2002. *In Another Country: Colonialism, Culture, and the English Novel in India* [Ở một xứ sở khác: Chủ nghĩa thực dân, văn hóa, và tiểu thuyết tiếng Anh ở Ấn Độ]. New York: Columbia University Press.

KATAOKA YOSHIKAZU. 1939. “Kwon to yû otoko [Người mang tên Kwon], 1933, By Cho Kok Chu”. *Introduction to Contemporary Japanese Literature* [Dẫn nhập văn học Nhật Bản đương đại], Kokusai Bunka Shinkokai biên soạn, 416–21. Tokyo: Kokusai Bunka Shinkokai.

KIM CH’AESU. 2002. *Hanguk kwa Ilbon ui kundae onmun-ilch’ich’e hyongsong kwajong* [Sự phát triển việc hợp nhất hiện đại ngôn ngữ nói và viết Hàn-Nhật]. Seoul: Pogosa.

KIM, JINA. 2005. “The Materializing and Vanishing Modern Girl: The Circulation of Urban Literary Modernity in Colonial Korea and Taiwan” [Cô gái hiện đại hiện và ẩn: sự lưu truyền tính hiện đại của văn chương đô thị tại Triều Tiên và Đài Loan thuộc địa]. Luận án, University of Washington.

KIM KYUCH’ANG [KIM KYOO CHANG]. 1968. “Choson-ogwa simal kwa Il-okyoyuk ui yoksajok paegyong (1)” [Bối cảnh của Hàn ngữ qua các giai đoạn và bối cảnh lịch sử của việc giảng dạy tiếng Nhật]. *Seoul Kyoyuk Taehak nonmunjip* 1: 7–44.

KIM SUNJO~N. 1998. *Han-Il kundae sosol ui pigyo munhakjok yon-gu* [Nghiên cứu so sánh tiểu thuyết hiện đại Nhật-Hàn]. Seoul: T’aehaksa.

KIM YUNSIK. 1989. *Im Hwa yon-gu* [Tìm hiểu Im Hwa]. Seoul: Munhak Sasanga.

KLEEMAN, FAYE. 2003. *Under an Imperial Sun: Japanese Colonial Literature of Taiwan and the South* [Dưới mặt trời đế chế: Văn chương thực dân Nhật Bản của Đài Loan và phương Nam]. Honolulu: University of Hawaii Press.

KO, YO~NGJA [Ko Young-Ja]. 1991. “Nakano Shigeharu to Rin Wa [Im Hwa]” [Nakano Shigeharu và Im Hwa]. *Chonnam Taehakkyo yongbong nonch’ong* 21:191–208.

KOAIN biên soạn. 1940. “Nihon ryugaku Chuka Minkoku jinmeicho” [Danh mục nghiên cứu Trung Quốc tại Nhật Bản]. *Koain chosa shiryô* 9.

KONDO HARUO. 1949. *Gendai Chugoku no sakka to sakuhin* [Tác giả và tác phẩm Trung Quốc hiện đại]. Tokyo: Shinsen Shobo.

KORNICKI, PETER. 2001. *The Book in Japan: A Cultural History from the Beginnings to the Nineteenth Century* [Sách ở Nhật Bản: Lịch sử văn hóa từ khởi thủy đến thế kỷ 19]. Honolulu: University of Hawaii Press.

KUROKO KAZUO và KANG DONGYUAN. 2006. *Nihon kin-gendai bungaku no Chugokugoyaku soran* [Tổng mục lục các bản dịch tiếng Trung văn học Nhật Bản hiện đại]. Tokyo: Bensei Shuppan.

LAMLEY, HARRY J. 1999. “Taiwan under Japanese Rule, 1895–1945: The Vicissitudes of Colonialism” [Đài Loan dưới quyền cai trị Nhật Bản, 1895-1945: những thăng trầm của chủ nghĩa thực dân]. *Taiwan: A New History* [Đài Loan: lịch sử mới], Harry J Lamley biên soạn, 201–60. Armonk: M. E. Sharpe.

LAPE, NOREEN GROOVER. 2000. *West of the Border: The Multicultural Literature of the Western American Frontiers* [Phía Tây biên giới: văn chương đa văn hóa ở đường biên Âu-Mỹ]. Athens: Ohio University Press.

- LEE, LEO OU-FAN. 1973. *The Romantic Generation of Modern Chinese Writers* [Thế hệ nhà văn Trung Quốc hiện đại lãng mạn]. Cambridge, Mass.: Harvard University Press.
- LI ZHENGWEN. 1981. “Lu Xun zai Chaoxian” [Lỗ Tấn ở Triều Tiên]. *Shijie wenxue* 157:32–42.
- LIN QINGZHANG và CHEN SHIYE. 2002. *Jindai Zhongguo zhishifenzi zai Taiwan* [Các học giả Trung Quốc hiện đại ở Đài Loan]. Taipei: Wanjuan.
- LIN WEN-YUEH. 1986. “Literary Interflow between Japan and China” [Giao hòa văn chương giữa Nhật Bản và Trung Quốc]. *The Voice of the Writer 1984: Collected Papers of the 47th International P.E.N. Congress in Tokyo* [Giọng của nhà văn 1984: những bài viết chọn lọc của Hội nghị văn bút quốc tế lần thứ 47 tại Tokyo], 184–93. Tokyo: Japan P.E.N. Club.
- LIU, LYDIA. 1995. *Translingual Practice: Literature, National Culture, and Translated Modernity—China, 1900–1937* [Thực tiễn xuyên ngôn ngữ: văn chương, văn hóa dân tộc và tính hiện đại qua dịch thuật – Trung Quốc 1900-1937]. Stanford, Calif.: Stanford University Press.
- LO, MING-CHENG M. 2002. *Doctors within Borders: Profession, Ethnicity, and Modernity in Colonial Taiwan* [Bác sĩ bên trong những đường biên: nghề nghiệp, sắc tộc và tính hiện đại ở Đài Loan thuộc địa]. Berkeley and Los Angeles: University of California Press.
- MAYO, MARLENE J. 2001. “Introduction” [Lời dẫn] to *War, Occupation, and Creativity: Japan and East Asia, 1920–1960* [Chiến tranh, chiếm đóng và tính sáng tạo: Nhật Bản và Đông Á, 1920–1960], Marlene J. Mayo và J. Thomas Rimer biên soạn, 1–42. Honolulu: University of Hawai‘i Press.
- MITCHELL, RICHARD H. 1983. *Censorship in Imperial Japan* [Kiểm duyệt ở nước Nhật đế quốc]. Princeton, N.J.: Princeton University Press.
- MIZUNO NAOKI. 1977. “‘Ame no furu Shinagawa eki’ no Chosengo yaku o megutte” [Về bản dịch tiếng Hàn “Sân ga Shinagawa trong mưa”]. *Nakano Shigeharu zenshu* [Toàn tập Nakano Shigeharu], tập 3, 6–7. Tokyo: Chikuma Shobo.
- . 1980. “‘Ame no furu Shinagawa eki’ no jijitsu shirabe” [Tìm hiểu sự thật về “Sân ga Shinagawa trong mưa”]. *Sanzenri* 21:97–105.
- MONIGA, PADMINI biên soạn. 1997. *Contemporary Postcolonial Theory: A Reader* [Tuyển tập lý thuyết hậu thực dân đương đại]. New York: Oxford University Press.
- MOORE-GILBERT, BART và đồng sự. 1997. *Postcolonial Criticism* [Phê bình hậu thực dân]. New York: Longman.
- MYERS, RAMON H. và MARK R. PEATTIE biên soạn. 1984. *The Japanese Colonial Empire, 1895–1945* [Đế quốc thực dân Nhật Bản, 1895-1945]. Princeton, N.J.: Princeton University Press.
- NAKANO SHIGEHARU. 1929a. “Ame no furu Shinagawa eki” [Sân ga Shinagawa trong mưa]. *Kaizo* 11 (2): 82–83.
- . 1929b. “Pi nal-i nun P’umch’on-yok” [Sân ga Shinagawa trong mưa]. *Musanja* 3 (1): 69.

- . 1959. “Ame no furu Shinagawa eki” [Sân ga Shinagawa trong mưa]. Trong *Nakano Shigeharu zenshu* [Nakano Shigeharu toàn tập], tập 1, 92–94. Tokyo: Chikuma Shobo.
- . 1975. “‘Ame no furu Shinagawa eki’ no koto” [Về Sân ga Shinagawa trong mưa]. Trong *Nakano Shigeharu zenshu* [Nakano Shigeharu toàn tập], tập 22, 77–78. Tokyo: Chikuma Shobo.
- . 1996. “Ame no furu Shinagawa eki” [Sân ga Shinagawa trong mưa]. Trong *Nakano Shigeharu zenshu* [Nakano Shigeharu toàn tập], tập 1, 113–15. Tokyo: Chikuma Shobo.
- OGASAWARA MASARU. 1988. “Nakano Shigeharu to Chosen (2): ‘Ame no furu Shinagawa eki’ o meguru jokyo” [Nakano Shigeharu và Triều Tiên (2): Bối cảnh xung quanh “Sân ga Shinagawa trong mưa”]. *Kikan zainichi bungei minto* 2 (4): 102–18.
- OMAKI FUJIO. 2000. “Nakano Shigeharu to Chosen” [Nakano Shigeharu và Triều Tiên]. *Shakai bungaku* 14:105–9.
- ORTIZ, FERNANDO. 1987. *Contrapunteo cubano del tabaco y el azúcar* [Đối âm Cuba: Thuốc lá và đường]. Caracas: Biblioteca Ayacucho.
- PICKLES, KATIE và MYRA RUTHERDALE biên soạn. 2005. *Contact Zones: Aboriginal and Settler Women in Canada’s Colonial Past* [Vùng tiếp xúc: phụ nữ thổ dân và phụ nữ di cư trong quá khứ thuộc địa của Canada]. Vancouver: University of British Columbia Press.
- PRATT, MARY LOUISE. 2008. *Imperial Eyes: Travel Writing and Transculturation* [Đôi mắt đế quốc: văn chương du hành và biến thái văn hóa]. Tái bản lần 2. New York: Routledge.
- RAM, HARSHA. 2007. “Towards a Cross-Cultural Poetics of the Contact Zone: Romantic, Modernist, and Soviet Intertextualities in Boris Pasternak’s Translations of T’itsian T’abidze” [Hướng đến một thi học xuyên văn hóa của vùng tiếp xúc: liên văn bản lãng mạn, hiện đại và Xô viết trong các bản dịch T’itsian T’abidze của Boris Pasternak]. *Comparative Literature* 59 (1): 63–89.
- RAMA, ÁNGEL. 1982. *Transculturación narrativa en América Latina* [Chuyện kể qua biến thái văn hóa ở Mỹ Latin]. México, D.F.: Siglo Veintiuno Editores.
- REICHL, SUSANNE. 2002. *Cultures in the Contact Zone: Ethnic Semiosis in Black British Literature* [Các nền văn hóa trong khu vực tiếp xúc: ký hiệu học dân tộc trong văn chương người Anh da đen]. Trier: Wissenschaftlicher Verlag Trier.
- REYNOLDS, DOUGLAS. 1993. *China, 1898–1912: The Xinheng Revolution and Japan* [Trung Hoa, 1898-1912: Cách mạng tân chính và Nhật Bản]. Cambridge, Mass.: Harvard University Press.
- ROGASKI, RUTH. 2004. *Hygienic Modernity: Meanings of Health and Disease in Treaty-Port China* [Hiện đại vệ sinh: Ý nghĩa của sức khỏe và bệnh tật ở cảng biển Trung Hoa mở theo hiệp định]. Berkeley và Los Angeles: University of California Press.
- SANETO KEISHU. 1960. *Chugokujin Nihon ryugakushi* [Lịch sử sinh viên Trung Quốc tại Nhật]. Tokyo: Kuroshio Shuppan.
- SEKINE, KEN. 2004. “A Verbose Silence in 1939 Chongqing: Why Ah Long’s Nanjing Could Not Be Published” [Sự im lặng nhiều lời ở Trùng Khánh năm 1939: vì sao tiểu thuyết *Nam Kinh* của Ah

Long không được xuất bản]. MCLC Resource Center. <http://mclc.osu.edu/rc/pubs/sekine.htm> [truy cập ngày 21/4/2009].

SHIH, SHU-MEI. 2001. *The Lure of the Modern: Writing Modernism in Semicolonial China, 1917–1937* [Sự quyến rũ của hiện đại: viết theo chủ nghĩa hiện đại ở Trung Hoa nửa thuộc địa, 1917-1937]. Berkeley và Los Angeles: University of California Press.

SHIRAKAWA YUTAKA (Sirakkawa Yuttakka). 1981. “Hanguk kundae munhak ch’och’anggi ui Ilbonjok yonghyang: mun-indul ui Ilbon yuhak ch’ehom ul chungsim u ro (Yi Injik, Ch’oe Namson, Yi Kwangsu, Kim Dong-in, Chon Yongtaek, Yom Sangsop, Hyon Chin-gon)” [Tác động của Nhật Bản đối với những giai đoạn đầu của văn học hiện đại Hàn Quốc: Kinh nghiệm của những nhân vật văn chương đã du học tại Nhật Bản (Yi Injik, Ch’oe Namson, Yi Kwangsu, Kim Dong-in, Chon Yongtaek, Yom Sangsop, Hyon Chin-gon)]. Luận án, Dongguk University.

SIN KUNJAE. 1995. *Han-Il kundae munhak ui pigyo yon-gu* [Nghiên cứu so sánh văn học hiện đại Hàn-Nhật]. Seoul: Ilchokak.

———. [Shin Konje]. 2006. *Nikkan kindai shosetsu no hikaku kenkyu: Tetcho, Koyo, Roka to hon’an shosetsu* [Nghiên cứu so sánh tiểu thuyết hiện đại Hàn-Nhật: Tetcho, Koyo, Roka và các tiểu thuyết phỏng dịch]. Tokyo: Meiji Shoin.

SPITTA, SILVIA. 1995. *Between Two Waters: Narratives of Transculturation in Latin America* [Giữa hai dòng chảy: chuyện về biến thái văn hóa ở Mỹ Latin]. Houston, TX: Rice University Press.

TAKAGAWA MAYUMI. 1984. “Nakano Shigeharu ron: Chosen mondai o chushin ni” [Về Nakano Shigeharu: vấn đề Triều Tiên]. *Fuji Joshi Daigaku kokubungaku zasshi* 34:78–98.

TEOW, SEE HENG. 1999. *Japan’s Cultural Policy toward China, 1918–1931: A Comparative Perspective* [Chính sách văn hóa của Nhật đối với Trung Hoa, 1918-1931: một góc nhìn so sánh]. Cambridge, Mass.: Harvard University Press.

THORNBUR, KAREN LAURA. 2006. “Cultures and Texts in Motion: Negotiating and Reconfiguring Japan and Japanese Literature in Polyintertextual East Asian Contact Zones (Japan, Semicolonial China, Colonial Korea, Colonial Taiwan)” [Văn hóa và văn bản trong chuyển động: điều tiết và tái định hình nước Nhật và văn chương Nhật trong các vùng tiếp xúc Đông Á đa liên văn bản (Nhật Bản, Trung Hoa nửa thuộc địa, Triều Tiên thuộc địa, Đài Loan thuộc địa)] Luận án, Harvard University.

———. 2009. *Empire of Texts in Motion: Chinese, Korean, and Taiwanese Transculturations of Japanese Literature* [Đế chế văn bản trong chuyển động: chuyển hóa văn hóa nền văn chương Nhật Bản của Trung Quốc, Triều Tiên và Đài Loan]. Cambridge, Mass.: Harvard University Press.

TIFFIN, HELEN. 1996. “Plato’s Cave: Educational and Critical Practices” [Sự phân rẽ của Plato: thực tiễn giáo dục và phê phán]. Trong *New National and Post-Colonial Literatures: An Introduction* [Giới thiệu những nền văn học dân tộc và hậu thuộc địa mới]. Bruce King biên soạn, 143–63. Oxford: Clarendon Press.

TRIVEDI, HARISH. 1993. *Colonial Transactions: English Literature and India* [Giao dịch thực dân: văn học Anh và Ấn Độ]. Calcutta: Papyrus.

VISWANATHAN, GAURI. 1989. *Masks of Conquest: Literary Study and British Rule in India* [Mặt nạ của sự chiếm đóng: nghiên cứu văn học và cai trị Anh ở Ấn Độ]. New York: Columbia University Press.

WANG XIANGYUAN. 2001. *Ershi shiji Zhongguo de Riben fanyi wenxue shi* [Lịch sử dịch văn học Nhật ở Trung Quốc thế kỷ XX]. Beijing: Beijing Shifan Daxue Chubanshe.

———. 1997. *Zhong-Ri xiandai wenxue bijiaolun* [Về so sánh văn học hiện đại Trung – Nhật]. Hunan: Hunan Jiaoyu Chubanshe.

WANG XIAOPING. 1987. *Jindai Zhong-Ri wenxue jiaoliushi gao* [Khảo sát lịch sử giao lưu văn học hiện đại Trung – Nhật]. Hunan: Hunan Wenyi Chubanshe.

WILLIAMS, PATRICK và LAURA CHRISMAN biên soạn. 1994. *Colonial Discourse and Postcolonial Theory: A Reader* [Tuyển tập diễn ngôn thực dân và lý thuyết hậu thực dân]. New York: Columbia University Press.

WONG, AIDA YUEN. 2006. *Parting the Mists: Discovering Japan and the Rise of National-Style Painting in Modern China* [Vạch màn sương: Khám phá Nhật Bản và sự hưng khởi của hội họa mang phong cách dân tộc ở Trung Hoa hiện đại]. Honolulu: University of Hawaii Press.

XIE BINGYING. 1999. *Nubing zizhuan* [Tự truyện của một nữ quân nhân]. *Xie Bingying wenji* [Tuyển tập Tạ Băng Huỳnh] tập 1. Hefei: Anhui Wenyi Chubanshe.

XU MINMIN. 1996. *Senzen Chugoku ni okeru Nihongo kyoiku* [Giảng dạy tiếng Nhật ở Trung Quốc trước chiến tranh]. Tokyo: Emutei Shuppan.

YANG ZHAOQUAN. 1988. *Zhong-Chao guanxishi lunwenji* [Luận về lịch sử quan hệ Trung-Triều]. Beijing: Shijie Zhishi Chubanshe.

YE SHITAO. 1991. *Yige Taiwan laoxiu zuojia de wuling niandai* [Năm mươi năm của một tác giả Đài Loan cũ kỹ và lỗi mốt]. Taipei: Qianwei Chubanshe.

YI HANBYON. 1987. “Soyu kyonmun e pat-adulyojin Ilbon ui hanjao e tachayo” [Về Nhật ngữ được viết bằng ký tự Trung Quốc trong *Quan sát từ một chuyến đi Tây*]. *Ilbonhak* 6:85–107.

YI MYONGHUI. 1997. “Ilmunhak pon-yokso ui pyonch'on kwajong e kwanhan yon-gu: 1895–1995 nyon ui 100 nyon-gan ui Ilmunhak pon-yokso e kwanhaya” [Nghiên cứu trao đổi dịch thuật trong văn học Nhật Bản: Một thế kỷ dịch văn học Nhật (1895–1995)]. *Kyonghui Taehakkyo Taehakwon Il-o Ilmunhakgwa* 7:70–87.

ZHANG SHENQIE. 1935. “Dui Taiwan xinwenxue luxian de yi ti-an” [Một đề nghị về tiến trình văn học Đài Loan mới]. *Taiwan bungei* 2 (2): 78–86.

¹ Xin tham khảo thêm một bản dịch tiếng Việt khác của Lê Thụy Tường Vi ,
tại http://www.khoavanhocngonngu.edu.vn/home/index.php?option=com_content&view=article&id=967:moi-trng-tng-tac-vn-hc-khu-vc-ong-a-u-th-k-xx-vn-hc-b-kim-duyt-ca-nht-bn-trung-hoa-va-triu-tien&catid=85:hi-tho-qua-trinh-hin-i-hoa-vn-hc&Itemid=147

² Nguyên văn là “transculturature”. Tôi dùng “chuyển hóa văn hóa” hoặc “di dịch văn hóa” để dịch khái niệm này trong bài.

“Transculturature” là khái niệm do nhà nhân học Cu Ba Fernando Ortiz đưa ra vào những năm 1940 khi diễn tả hiện tượng gặp gỡ, hòa nhập của các nền văn hóa. “Transculturature” thường được hiểu là hệ quả của chinh phục và nô dịch thực dân, đặc biệt là ở thời kỳ hậu thực dân, khi các dân tộc bản địa đấu tranh giành lại bản sắc của mình.

“Transculturature” hàm nghĩa quá trình biến đổi từ một nền văn hóa này sang nền văn hóa khác; nó không đơn thuần là tiếp nhận một nền văn hóa khác hay làm mất gốc văn hóa sẵn có mà kết hợp các khái niệm này lại và hàm thêm dự đề về sự sáng tạo tiếp theo (ND).

³ Danh xưng này có một diễn biến khá phức tạp trong lịch sử cũng như do tác động của diễn biến chính trị. Thời tiền hiện đại, khu vực này là miền Bắc Triều Tiên hình thành một thiết chế xã hội, lấy tên là *Gojoseon* (古朝鮮 Cổ Triều Tiên). Tương tự, tại miền Nam, một số bộ tộc lập liên minh

lấy tên là *Samhan* (三韓 Tam Hàn). Năm 935, vương quốc *Goryeo* (高麗 Cao Ly) hình thành trên cơ sở thống nhất các thiết chế hai miền Nam Bắc. Năm 1392, dưới triều đại Yi (Lý), tên nước thời cổ được đổi thành *Choson* (朝鮮 Triều Tiên), và đến 1897 lại đổi thành *Daehan* (大韓帝國 Đại Hàn đế quốc). Trong thời kỳ Nhật Bản chiếm đóng (từ 1910) tên gọi của vùng thuộc địa này là Triều Tiên. Sau 1945, khi bị chia cắt thành hai, mỗi miền lại tự định tên nước và ngôn ngữ theo cách gọi truyền thống: miền Bắc là *Chosŏn Minjujuŭi Inmin Konghwaguk* (朝鮮民主主義人民共和 Triều Tiên Dân chủ chủ nghĩa Nhân dân Cộng hòa quốc), miền Nam là *Daehan Minguk* (大韓民國 Đại Hàn Dân quốc); tiếng Triều Tiên được gọi là *Chosŏnŏ* hay *Chosŏnmal* (Triều Tiên ngữ) ở miền Bắc và *Hangugŏ* hay *Hangungmal* (Hàn quốc ngữ) ở miền Nam.

Trong bản dịch này, tôi dùng tên gọi Triều Tiên để chỉ tên nước và ngôn ngữ, vì vấn đề đang bàn xảy ra trong thời kỳ Nhật chiếm đóng (ND).

⁴ Nhật Bản biến Đài Loan thành thuộc địa năm 1895; tuyên bố Triều Tiên là nước được Nhật bảo hộ năm 1905 và biến bán đảo này thành thuộc địa vào năm 1910. Năm 1931 Nhật chiếm Mãn Châu, lập chính quyền bù nhìn (thuộc địa phi chính thức) Mãn Châu năm 1932; vào năm 1938 kiểm soát luôn duyên hải miền Đông Trung Quốc và một phần Nội Mông. Khái niệm “nửa thuộc địa” dùng để chỉ sự thống trị kinh tế, văn hóa và chính trị đa dân tộc nhưng manh mún, về của Nhật Bản và các quốc gia phương Tây tại Trung Quốc từ giữa thế kỷ 19 đến giữa thế kỷ 20. Các nhà nghiên cứu đề xuất những tên gọi khác tùy chọn, như “chủ nghĩa thực dân đa tầng” (Cohen 1984, 144-45), “siêu thuộc địa” (Rogaski 2004, 15-16), và “thỏa hiệp chính trị” (Esenbul 2004, 1140-70), nhưng “nửa thuộc địa” thích hợp nhất cho việc miêu tả Trung Quốc lúc bấy giờ.

⁵ Hầu hết nghiên cứu so sánh về các nền văn hóa Đông Á đều hướng đến một trong bốn hiện tượng: tiếp xúc Nhật Bản hoặc Triều Tiên với văn hóa Trung Hoa suốt đầu thế kỷ 20; tiếp xúc Trung Hoa, Nhật Bản, Triều Tiên hoặc Đài Loan thế kỷ 20 với các nền văn hóa phương Tây; những dòng chảy văn hóa bình dân nội vùng Đông Á cuối thế kỷ 19-đầu thế kỷ 20; hay những kiến tạo phương Đông của Âu Mỹ.

⁶ Tác giả dùng khái niệm “nebulae” của thiên văn học hàm nghĩa hiện tượng các hạt bụi hoặc khí của các vì sao quần tụ thành đám bụi khí hoặc vùng tối lấp lánh, cảm nhận được bằng thị giác. Trên con đường lưu chuyển đám bụi khí này hấp thụ vào mình hoặc phản chiếu những bức xạ mà chúng tiếp xúc (ND).

⁷ Một phê bình phổ biến và hợp lý về những nghiên cứu hậu thực dân là lĩnh vực nghiên cứu này có xu hướng “coi châu Âu là một điểm tham bác hiển nhiên” và “nhấn mạnh quá mức, khái quát hóa quá mức từ trường hợp đế quốc Anh” (Harrison 2007, 342; Cooper 2005, 409-11). Harsha Ram từ bỏ hệ hình phương Tây-phần còn lại của thế giới khi bàn về những cuộc đối thoại văn chương Nga-Anh thời George (1714-1830) (2007, 63).

⁸ Xin xem Roland Barthes (1970, 10). Barthes dùng những thuật ngữ tự chế “cái khả đọc” (*le lisible*) và “cái khả viết” (*le scriptible*) để nói về các văn bản, phân biệt giữa văn bản “cổ điển” với văn bản biến độc giả “không còn là người thụ hưởng/tiêu thụ mà thành người sản xuất”.

⁹ Nhật Bản gọi đây là “Sự biến Mãn Châu”. Mukden nay là Thẩm Dương, tỉnh Liêu Ninh, Trung Quốc (N.D).

¹⁰ Vào cuối thời kỳ (nửa) thuộc địa, một phần tư dân số Nhật Bản và phần lớn giới tinh hoa Triều Tiên biết tiếng Nhật, so với con số dưới 1% vào năm 1913 (Kim 1968, 16), trong khi trên 70% người Đài Loan có thể giao tiếp bằng tiếng Nhật – con số tăng vọt so với chưa đầy 1% vào năm 1905 (Fong 2006, 174; Fujii 1998, 31).

¹¹ Muốn hiểu rõ hơn về tiếp xúc độc giả, nhà văn, và văn bản ngoài Đông Á, xin xem một nghiên cứu năm 2002 của Priya Josshi về việc tiêu thụ tiểu thuyết Anh tại Ấn Độ thế kỷ 19 và việc sáng tạo tiểu thuyết Ấn Độ cuối thế kỷ 19 và 20, mặc dù nữ tác giả không sử dụng những thuật ngữ này.

¹² Trước cuối thế kỷ 19, văn chương Nhật Bản hầu như chỉ lưu hành ở Nhật, và hầu như chỉ được người Nhật đọc và viết lại trước văn kỳ của thế kỷ 19 (Kornicki 2001, 277-319; ngoại lệ, xin xem Lin 1986, 188; Wang 1987, 405-12).

¹³ Văn học Nhật Bản là một phần của chương trình học trong các nhà trường Nhật cả ở Nhật và các thuộc địa, song khác với văn học Anh ở Ấn Độ, người Nhật không dùng việc giảng dạy văn chương làm “hệ thống giáo dục hỗ trợ chính của chính quyền thuộc địa” (Tiffin 1996; Viswanathan 1989, 4). Tiếp xúc độc giả thôi thúc nhiều người châu Á – những người đang quan tâm đến kỹ thuật, y học, và những nghề nghiệp khác có tính thực hành hơn – trở thành nhà văn.

¹⁴ *Kaizō* (Cải tạo 改造) là từ tạp chí tiếng Nhật được ưa chuộng rộng rãi, bắt đầu xuất bản từ thời Taishō (1912-1926) mang nội dung xã hội chủ nghĩa. Mặc dù nổi tiếng về việc đăng tải các tác phẩm hư cấu, song lượng báo bán được lại chủ yếu bởi các bài báo viết về các vấn đề lao động và xã hội. Nhiều cây bút xã hội chủ nghĩa theo kiểu Cơ đốc giáo như Kagawa Toyohiko, theo chủ nghĩa Marx là Kawakami Hajime và Yamakawa Hitoshi đã viết bài cho tờ báo và giúp tờ báo trở nên phổ biến. So với tờ *Chūōkōron* (Trung ương công luận 中央公論) xuất bản trước và cũng rất được ưa chuộng, *Kaizō* vẫn bán chạy hơn (ND).

¹⁵ Sau bốn năm tìm kiếm tư liệu tại các kho lưu trữ ở Trung Hoa, Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan, tôi tiến hành nghiên cứu những chuyển hóa văn hóa của Trung Quốc, Triều Tiên, và Đài Loan đối với văn chương Nhật Bản trong luận án và cuốn sách của mình (2006, 2009). Cho đến nay, công trình của Kuroko Kazuo và Kang Dongyuan (2006), Kondo Haruo (1949) và Wang Xiangyuan (2001), lên danh mục các bản dịch tiếng Trung tác phẩm văn chương Nhật Bản, là những chỉ dẫn đầy đủ nhất để nhìn nhận lại văn chương nội vùng Đông Á. Các nhà nghiên cứu dịch thuật Triều Tiên chưa công bố những tuyển tập tương tự, song Im Chonhye (1981) và Yi Myonghui (1997) chính là những khởi điểm tốt đẹp. Phần lớn những nghiên cứu về liên văn bản hóa của Trung Quốc, Triều Tiên, và Đài Loan đối với văn chương Nhật Bản tương đối hạn hẹp, vì chỉ đôi lần mới tập trung vào mối quan hệ của một nhóm văn chương (nửa) thuộc địa còn thường hơn là tập trung vào mối quan hệ của một nhà văn đơn lẻ, thậm chí là chỉ một văn bản, với văn chương Nhật Bản. Có một số ngoại lệ như nghiên cứu của Jin Mingquan (1993) và Wang Xiangyuan (1997) về văn học Trung Quốc, Kim Sunjon (1998) và Sin Kunjae (1995, 2006) về văn học Triều Tiên. Ngoại trừ cuốn sách của tôi *Empire of Texts in Motion* (Đề chế văn bản đang chuyển động), tôi không biết có một nghiên cứu nào dành nhiều chú ý hơn đến những nghiên cứu mang tính phê phán của Trung Quốc, Triều Tiên hay Đài Loan đầu thế kỷ 20 đối với văn chương Nhật Bản.

¹⁶ Xin cảm ơn John Kim đã giúp dịch sang tiếng Anh bản dịch Triều Tiên bài thơ của Nakano.

¹⁷ Nguyên bản dùng tiếng Pháp *lèse majesté*.

¹⁸ «Usan pat-un Yok’ohama ui pudu» thường được tiếp nhận như là một «phản hồi» đối với bài thơ của Nakaano và thậm chí còn được ám chỉ như vậy trong các chú thích cho bài thơ trong Tuyển tập tác phẩm của Im Hwa (Im 200, 70; Kim 1989, 247; Omaki 2000, 108).

¹⁹ Tự truyện dân tộc để chỉ “những trường hợp mà ở đó người dân bị thuộc địa hóa bắt đầu tự biểu hiện mình theo cách hòa vào khuôn khổ riêng của kẻ thực dân... các văn bản tự truyện dân tộc là [những văn bản được kết cấu] để phản hồi hoặc đối thoại với những đại diện mẫu quốc” (Pratt 2008, 9). Những dẫn chứng thường được nêu ra trong các nghiên cứu hậu thực dân là *Things Fall Apart* [bản dịch tiếng Việt của Hoài Khanh và Nguyễn Hiền Lê: *Quê hương tan rã*. ND] của Chinua Achebe [nhà văn Nigeria] – tác phẩm đã liên văn bản hóa *Heart of Darkness* của Joseph Conrad,

và *Wide Sargasso Sea* của Jean Rhys [nhà văn da trắng vùng Caribe] – tác phẩm đã liên văn bản hóa *Jane Eyre* của Charlotte Bronte.

²⁰ *Chūō kōron* (中央公論) là tờ nguyệt san văn chương Nhật Bản, xuất hiện từ thời Meiji (số báo đầu ra tháng Giêng năm 1887) và tiếp tục cho đến hiện nay.

Chi tiết hơn, xin xem tại <http://en.wikipedia.org/wiki/Ch%C5%AB%C5%8Dk%C5%8Dron> (ND).

²¹ Thất bại của ban biên tập báo *Chūō kōron* khi tham khảo ý kiến về những thay đổi vào phút chót dường như gây rắc rối cho Cục Cảnh sát nhiều hơn là cho nội dung của *Ikiteiru heitai* (Mitchell 1983, 289). Mĩa mai là những thay đổi đó đã loại khỏi bản thảo một số câu chữ gây nhiều tranh cãi.

²² Bản thảo hoàn thành tháng Mười năm 1939 có tên *Nam Kinh* 南京, và mặc dù tại cuộc thi tiểu thuyết năm 1940 được Tạp chí *Kháng chiến văn nghệ* 抗战文艺 trao giải nhất nhưng phải đến năm 1987 mới được xuất bản thành sách, lúc này tác phẩm có tên *Nanjing xueji* (Nam Kinh huyết tể 南京血祭) (ND).

²³ Tác phẩm được cải tên thành *Nanjing xueji*. Cùng năm tiểu thuyết của A Long cuối cùng cũng đến được độc giả Trung Quốc (1987), hai bản dịch tiếng Trung *Ikiteiru heitai* của Ishikawa đã được công bố, bản thứ nhất hoàn thành từ những năm chiến tranh. Theo đó, các văn bản này đã khôi phục lại cuộc chiến giữa những miêu tả Trung-Nhật về các cuộc tấn công Trung Quốc thời chiến.

²⁴ Thực tế, Kaji Wataru đã viết Lời tựa cho bản dịch *Ikiteiru heitai* của Hạ Diễm (Ishikawa 2005, 685-87).

²⁵ *Mugi to heitai* được dịch sang tiếng Trung hai lần trong năm 1939 (Kuroko và Kang 2006, 152).

²⁶ Xem Ishikawa Tatsuzo (1945, 178).